

BÁO CÁO

**Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2022;
tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm,
phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

**PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2022**

Tại Kỳ họp thứ 5, Khóa IV của Hội đồng nhân dân tỉnh, trên cơ sở số liệu thu, chi ngân sách thực hiện đến hết tháng 10 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022 ước kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022. Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2022 (số liệu đến ngày 29/5/2023), Ủy ban nhân dân tỉnh xin báo cáo cập nhật số liệu và đánh giá bổ sung về kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

I. Về thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn

1. Nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn năm 2022

- Trung ương giao dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022 là 2.583 tỷ đồng, gồm: thu nội địa 2.420 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 380 tỷ đồng); thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 163 tỷ đồng (nguồn thu này do Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính xây dựng và giao thu trên từng địa bàn).

- Tại Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 15/12/2021, HĐND tỉnh Đắk Nông giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2022 là 3.000 tỷ đồng, gồm: thu nội địa 2.837 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 650 tỷ đồng), tăng 16% so với dự toán Trung ương giao; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 163 tỷ đồng, bằng dự toán Trung ương giao.

2. Kết quả thực hiện năm 2022

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2022 là 3.469 tỷ đồng, đạt 134% dự toán Trung ương, đạt 116% dự toán địa phương và giảm 1% so với thực hiện năm 2021 (chi tiết tại Biểu số 01 đính kèm), gồm:

- Thu nội địa là 3.289 tỷ đồng, đạt 136% dự toán Trung ương, đạt 116% dự toán địa phương và tăng 14% so với thực hiện năm 2021. Trong đó:

+ Có 08/14 lĩnh vực và khoản thu đạt và vượt dự toán địa phương giao, gồm: Khu vực DNNN do Trung ương quản lý đạt 118% dự toán; Thuế thu nhập

cá nhân đạt 250% dự toán; Lệ phí trước bạ đạt 206% dự toán; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 235% dự toán; Tiền sử dụng đất đạt 104% dự toán (*tuy nhiên thu tiền sử dụng đất của cấp tỉnh chỉ đạt 64%*); Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 102% dự toán; Thu khác ngân sách đạt 162% dự toán.

+ Có 06/14 lĩnh vực và khoản thu không đạt dự toán địa phương giao, gồm: Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 99% dự toán; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 95% dự toán; Khu vực DNNN do địa phương quản lý đạt 93%; Thu phí, lệ phí đạt 93% dự toán; Thuế bảo vệ môi trường đạt 78% dự toán; Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đạt 23% dự toán.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 149 tỷ đồng, đạt 91% dự toán và giảm 76% so với thực hiện năm 2021.

- Thu từ các khoản huy động, đóng góp là 30 tỷ đồng.

- Thu viện trợ là 1,5 tỷ đồng.

Nhìn chung, thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2022 vượt kế hoạch đề ra và tăng so với số thực hiện năm trước, kết quả trên cho thấy vấn đề tài khóa năm 2022 tương đối thành công. Tuy nhiên, thu ngân sách của tỉnh có tăng nhưng chưa thật sự bền vững, chủ yếu xuất phát từ các khoản thu phát sinh đột biến của một số doanh nghiệp (Công ty TNHH Risen VN nộp thuế xây dựng cơ bản dự án điện gió), cá nhân (các khoản thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ ô tô, thuế thu nhập từ tiền lương tiền công); đồng thời, các khoản thu từ đất mà ngân sách cấp tỉnh hưởng không đạt dự toán do tiến độ triển khai của một số dự án chưa theo kế hoạch đề ra (Khu Nhà ở công vụ, Thông Xanh, Sân vận động trung tâm tỉnh,...). Đối với số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu, nguồn thu chính là từ các mặt hàng chủ lực của tỉnh (oxit nhôm, hydroxit nhôm; nông sản, nguyên liệu, máy móc thiết bị thay thế cho dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp); số thu thấp hơn cùng kỳ năm trước do đã hết thời hạn nhận ưu đãi thuế quan nên chủ đầu tư các dự án trên địa bàn không tập trung nhập khẩu máy móc thiết bị.

** Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2022 chênh lệch không đáng kể so với số ước thực hiện năm 2022 đã trình bày tại Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh (thấp hơn khoảng 06 tỷ đồng). Nguyên nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh đã dự báo số thu NSNN trên địa bàn trong những tháng cuối năm 2022 tương đối sát với tình hình thực tế của địa phương (dự báo sẽ không còn nhiều đột biến do cung, cầu bất động sản đang trên đà “hạ nhiệt”; các huyện, thành phố đã hoàn thành kế hoạch giao đất, thu tiền sử dụng đất trong năm; hết hạn chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; một số doanh nghiệp trọng điểm có số thu lớn, duy trì sản xuất kinh doanh ổn định, không có khoản thu đột biến;...) và các cấp, các ngành, địa phương đã thực hiện nghiêm và có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp điều hành ngân sách đã đề ra, phối hợp chặt chẽ hơn nữa để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc.*

3. Tình hình nợ đọng thuế

a) Tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm ngày 31/12/2022 là 218,788 tỷ đồng, tăng 83,963 tỷ đồng, tương ứng tăng 62% so với thời điểm ngày 31/12/2021, bằng 6,65% tổng thu nội địa năm 2022 (*Tổng Cục thuế giao tổng tiền thuế nợ tại thời điểm 31/12/2022 không quá 8% tổng thu nội địa do ngành thuế quản lý thu*). Bao gồm:

- Nợ thuế, phí là 80,138 tỷ đồng, bằng 3,38% tổng số thực thu NSNN năm 2022 do ngành thuế quản lý thu;

- Nợ các khoản thu về đất là 67,207 tỷ đồng, bằng 2,09% tổng số thực thu NSNN năm 2022 do ngành thuế quản lý thu;

- Nợ tiền phạt, tiền chậm nộp là 42,359 tỷ đồng, bằng 1,32% tổng số thực thu NSNN năm 2022 do ngành thuế quản lý thu;

- Nợ các khoản khác là 0,393 tỷ đồng, bằng 0,01% tổng số thực thu NSNN năm 2022 do ngành thuế quản lý thu.

b) Cụ thể một số chỉ tiêu nợ:

* Nhóm nợ có khả năng thu 195,957 tỷ đồng, chiếm 89,6% tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm 31/12/2022, tương ứng tăng 86,24 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021. Bao gồm:

- Nợ dưới 90 ngày là 70,627 tỷ đồng, chủ yếu do người nộp thuế chậm nộp vào NSNN (*nộp chưa đúng thời hạn nộp theo quy định, đến hết Quý I năm 2023 số nợ này đã nộp vào NSNN*).

- Nợ trên 90 ngày là 125,33 tỷ đồng, qua phân tích các khoản nợ tập trung ở một số lĩnh vực:

+ Nợ thuế, phí là 48,28 tỷ đồng, chủ yếu do một số doanh nghiệp có khó khăn về tài chính chưa có tiền nộp và đã bị cơ quan thuế áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế nhưng chưa thu được nợ thuế.

+ Các khoản thu về đất là 53,812 tỷ đồng, chủ yếu là tiền thuê đất của của một số dự án nông, lâm nghiệp được nhà nước cho các doanh nghiệp thuê đất nhưng có diện tích đất chồng lấn chưa được xác định chính xác được ranh giới, diện tích, một số doanh nghiệp không nhận dự án, một số doanh nghiệp đã bỏ đi khỏi địa phương, một số doanh nghiệp không có tài chính để nộp tiền thuê đất,... Số nợ tiền đất chủ yếu tập trung ở các huyện Cư Jút, Krông Nô, Đắk Glong, Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa.

+ Tiền phạt, tiền chậm nộp là 23,198 tỷ đồng.

+ Các khoản thu khác là 40 triệu đồng.

* Nhóm nợ khó thu là 22,831 tỷ đồng, chiếm 10,4 % tổng số tiền thuế nợ tính đến thời điểm 31/12/2022, tương ứng giảm 2,276 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021. Chủ yếu tập trung ở nhóm đối tượng không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh và nhóm tiền thuế nợ đã áp dụng hết các biện pháp cưỡng chế nợ thuế chờ hoàn thiện hồ sơ xử lý nợ theo quy định.

II. Thu ngân sách địa phương (NSDP)

1. Tổng thu NSDP năm 2022 là 11.407 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng của các cấp ngân sách địa phương theo quy định về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022-2025 là 3.196 tỷ đồng (không bao gồm thu chuyển giao ngân sách, thu chuyển nguồn), tăng 975 tỷ đồng so với dự toán được Trung ương giao và tăng 560 tỷ đồng so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Bao gồm: Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng là 1.580 tỷ đồng và thu ngân sách các huyện, thành phố được hưởng là 1.616 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn là 2.348 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương là 5.790 tỷ đồng, tăng 639 tỷ đồng so với dự toán giao đầu năm (*chủ yếu là kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia được Trung ương bổ sung trong năm*).

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên là 72 tỷ đồng.

2. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu xây dựng phương án sử dụng số tăng thu ngân sách tỉnh năm 2022 để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến theo quy định (*Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đang xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án xử lý các khoản tăng/giảm thu so với dự toán được giao của ngân sách tỉnh năm 2022 theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Nông khóa XII, nhiệm kỳ 2020-2025*). Cụ thể:

a) Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng là 1.580 tỷ đồng, tăng 14 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh đã giao đầu năm. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi được bố trí gắn với các nguồn thu và giải ngân theo tiến độ thu của ngân sách tỉnh năm 2022 như sau:

- Dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2022 của ngân sách tỉnh được HĐND tỉnh giao là 265 tỷ đồng, thực hiện năm 2022 là 170,499 tỷ đồng. Đã phân bổ để giải ngân cho các dự án, công trình là 126,132 tỷ đồng (bằng kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh năm 2022 sau khi HĐND tỉnh điều chỉnh), trích lập Quỹ Phát triển đất là 27,392 tỷ đồng và chi phục vụ công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính là 16,975 tỷ đồng.

Đồng thời, căn cứ dự toán được giao và tình hình thực hiện nhiệm vụ thu tiền sử dụng đất, trong năm 2022 các huyện đã hoàn trả ngân sách tỉnh đối với phần kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại Sở Tài nguyên và Môi trường thay cho các huyện là 19,133 tỷ đồng (tương ứng 10% dự toán thu tiền sử dụng đất của các huyện và được hạch toán vào thu khác ngân sách tỉnh). Theo đó sẽ hoàn nguồn cho ngân sách tỉnh 10,471 tỷ đồng (do trong năm 2022, để kịp thời thực hiện nhiệm vụ, ngân sách tỉnh đã chủ động bố trí cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải ngân); số còn lại 8,662 triệu đồng, các đơn vị đang hoàn thiện hồ sơ để giải ngân theo quy định.

- Dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 của ngân sách tỉnh được HĐND tỉnh giao là 28 tỷ đồng, thực hiện năm 2022 là 28,281 tỷ đồng. Dự toán chi từ nguồn thu tiền xổ số kiến thiết năm 2022 của ngân sách cấp tỉnh sau khi điều chỉnh là 26,3 tỷ đồng (dự báo nguồn thu xổ số kiến thiết của ngân sách cấp tỉnh sẽ không đạt dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động tham mưu HĐND tỉnh điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn thu hoạt động xổ số kiến thiết là 1,7 tỷ đồng). Vì vậy, số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa phân bổ của ngân sách tỉnh là 1,981 tỷ đồng (28,281 tỷ đồng-26,3 tỷ đồng).

- Năm 2022, ngân sách tỉnh được Cục Chính sách - Tổng cục Chính trị (Bộ Quốc phòng) hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình ghi danh liệt sĩ hy sinh tại Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu P'răng với số tiền là 20 tỷ đồng. Hiện nay, các cơ quan, đơn vị đang phối hợp hoàn chỉnh hồ sơ để phân bổ kinh phí thực hiện theo quy định.

- Dựa trên số liệu giao thu của HĐND tỉnh so với số Trung ương giao, địa phương đã tạm trích lập nguồn để chi thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán đầu năm 2022 tại ngân sách tỉnh là 101,5 tỷ đồng. Trên cơ sở số thực hiện thu ngân sách địa phương năm 2022 được hưởng, ngân sách các cấp địa phương phải trích lập 70% số tăng thu so với dự toán cấp trên giao năm 2022 (không bao gồm các khoản thu được gắn với nhiệm vụ chi cụ thể như: thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu huy động đóng góp, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản....) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định là 452,2 tỷ đồng, gồm: ngân sách huyện là 292,4 tỷ đồng và ngân sách cấp tỉnh là 159,8 tỷ đồng. Như vậy, ngân sách các cấp địa phương còn phải trích kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2022 là 350,7 tỷ đồng; trong đó, ngân sách cấp tỉnh là 58,3 tỷ đồng (159,8 tỷ đồng - 101,5 tỷ đồng).

- Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán NSNN tỉnh Đắk Nông năm 2021; hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước tại Công văn số 952/KBNN-KTNN ngày 22/02/2023; để đảm bảo nguồn thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương và trả nợ gốc vay năm 2021 theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, đã thực hiện chuyển số hủy dự toán năm 2021 của ngân sách cấp tỉnh vào thu năm 2022 là 22,2 tỷ đồng (gồm: thu khác là 19,7 tỷ đồng và thu kết dư là 2,5 tỷ đồng).

- Thực hiện kết luận của thanh tra, kiểm toán và cơ quan tài chính cấp trên, trong niên độ ngân sách 2022: các huyện, thành phố đã nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và thực hiện cải cách tiền lương là 63,971 tỷ đồng, thực hiện hoàn nguồn cho ngân sách tỉnh là 21,716 tỷ đồng đối với các nhiệm vụ chi trước đây do ngân sách tỉnh đã đảm bảo; ngân sách tỉnh đã thực hiện nộp trả ngân sách trung ương là 130,038 tỷ đồng, bao gồm: kinh phí cải cách tiền lương trung ương đã bổ sung năm 2021 là 109,267 tỷ đồng, chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg là 1,095 tỷ đồng, kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu không sử dụng hết năm 2020, năm 2021 là 19,676 tỷ đồng, đối với số 87,783 tỷ đồng chênh lệch giữa số ngân sách huyện nộp trả và số nộp trả ngân sách trung ương, được sử dụng từ kinh

phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng năm 2022 của ngân sách tỉnh (bao gồm nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng được chuyển nguồn sang năm 2022).

b) Tiết kiệm chi ngân sách tỉnh từ nguồn chi thường xuyên năm 2022 là 162,976 tỷ đồng, gồm: dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị không sử dụng hết điều chỉnh về ngân sách tỉnh là 5,263 tỷ đồng và các nhiệm vụ chi chưa phân bổ chi tiết đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm 2022 của ngân sách tỉnh, đến nay đã hết nhiệm vụ chi là 157,713 tỷ đồng.

c) Căn cứ các số liệu nêu trên; các quy định, hướng dẫn hiện hành của cơ quan có thẩm quyền; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và để đảm bảo cân đối ngân sách tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022 đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện chuyển nguồn sang năm 2023 để tổ chức phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố triển khai thực hiện, đảm bảo đúng, đầy đủ hồ sơ, thủ tục và thời gian theo quy định; đồng thời, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất cụ thể như sau:

- Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương của ngân sách tỉnh là 58,3 tỷ đồng (tương ứng số phải trích tạo nguồn CCTL từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2022 còn thiếu so với dự toán đã tạm trích của ngân sách tỉnh).

- Trả nợ gốc đến hạn năm 2022 đối với các khoản địa phương vay lại của Chính phủ từ nguồn vay nước ngoài là 8,5 tỷ đồng.

Tại điểm c, khoản 7, Điều 3 Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định: “...c) Đối với các địa phương có dự toán vay để trả nợ gốc: Để bảo đảm chủ động nguồn trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn, khi phân bổ vốn chi đầu tư phát triển, địa phương phải chủ động dành nguồn để bố trí chi trả nợ gốc đến hạn và bù lại nguồn cho chi đầu tư phát triển khi thực tế thực hiện được khoản vay theo kế hoạch...”.

Năm 2022, dự toán chi trả nợ gốc vay chính quyền địa phương của tỉnh Đắk Nông đã được Quốc hội, HĐND tỉnh quyết định là 8,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 chưa bố trí dự toán chi trả nợ gốc nên đến thời điểm hiện tại địa phương vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ trả nợ gốc năm 2022.

- Bố trí nguồn để hoàn trả ngân sách trung ương theo kết luận kiểm toán là 48,049 tỷ đồng:

+ Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2011 xác định số dư kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu chưa sử dụng hết là 28,958 tỷ đồng. Đến nay, ngân sách địa phương đã hoàn trả ngân sách trung ương là 6,271 tỷ đồng; số còn lại 22,687 tỷ đồng chưa có nguồn hoàn trả (vì số dư kế hoạch vốn của các dự án, công trình được bố trí năm 2011 tồn tại kết dư đã được trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính và 50% vào thu ngân sách địa phương năm sau).

Đồng thời, tại Báo cáo số 11/BC-HĐND ngày 21/2/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh: *“Chỉ đạo kiểm tra, làm rõ nguyên nhân để xử lý dứt điểm nợ trả ngân sách trung ương số dư kế hoạch vốn đầu tư bổ sung có mục tiêu cuối năm 2011 còn chưa sử dụng là 22,687 tỷ đồng (nghiên cứu đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, bố trí hoàn nguồn theo đúng quy định)”*.

+ Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 kinh phí sự nghiệp trung ương bổ sung có mục tiêu không sử dụng hết là 18,953 tỷ đồng; đến nay, ngân sách địa phương đã hoàn trả ngân sách trung ương 16,554 tỷ đồng; còn lại 2,399 tỷ đồng chưa có nguồn hoàn trả ngân sách trung ương, bao gồm: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 1,889 tỷ đồng; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 là 0,133 tỷ đồng; chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn là 0,179 tỷ đồng; các chương trình mục tiêu khác 0,198 tỷ đồng (vì số dư dự toán năm 2020 của các đơn vị tồn tại kết dư đã được trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính và 50% vào thu ngân sách năm sau).

+ Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 số dư Kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu chưa sử dụng hết là 65,703 tỷ đồng; đến nay, ngân sách địa phương đã hoàn trả ngân sách trung ương 45,676 tỷ đồng; còn lại 20,027 tỷ đồng chưa có nguồn hoàn trả ngân sách trung ương (vì số dư kế hoạch vốn của các dự án, công trình được bố trí năm 2020 tồn tại kết dư đã được trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính và 50% vào thu ngân sách năm sau); căn cứ khả năng của ngân sách, đề xuất hoàn trả ngân sách trung ương 5,08 tỷ đồng. Đối với số còn lại sẽ tiếp tục cân đối bố trí để hoàn trả vào cuối năm 2023 và những năm tiếp theo.

+ Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013, 2016, 2017 và 2018 xác định chênh lệch nguồn - nhu cầu kinh phí CCTL cao hơn số Bộ Tài chính thẩm định là 164,559 tỷ đồng; đến nay, Bộ Tài chính đã thực hiện giảm dự toán kinh phí thực hiện CCTL của địa phương là 146,676 tỷ đồng; còn lại 17,883 tỷ đồng (Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2013 là 0,096 tỷ đồng, Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2016 là 9,662 tỷ đồng, Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 là 7,797 tỷ đồng, Kết luận kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 là 0,328 tỷ đồng), Bộ Tài chính chưa giảm dự toán của địa phương, do Bộ Tài chính và Kiểm toán nhà nước không thống nhất trong cách xác định số tiết kiệm chi để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

- Thực hiện bổ sung cho Sở Y tế là 50 tỷ đồng để chi trả các chế độ, chính sách và thanh toán một phần chi phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, chi phí khác trong phòng, chống dịch Covid-19 còn nợ từ năm 2022 trở về trước:

Trên cơ sở báo cáo của Sở Y tế tại Công văn số 71/SYT-KHTC ngày 10/01/2023 thì: (1) Tổng kinh phí phải chi chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19 (từ năm 2020 đến hết năm 2022) là 110,464 tỷ đồng; đến hết niên độ ngân sách 2022, đơn vị đã giải ngân cho các chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19 là 79,263 tỷ đồng (sử dụng trong 224,367 tỷ đồng mà ngân sách tỉnh đã bố trí cho ngành y tế để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19); như

vậy, chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19 đến nay chưa chi là 31,2 tỷ đồng. (2) Tổng kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế phòng, chống dịch Covid-19 (từ năm 2020 đến hết năm 2022) là 186,228 tỷ đồng; đến hết niên độ ngân sách 2022, đơn vị đã giải ngân cho sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế phòng, chống dịch Covid-19 là 144,183 tỷ đồng (sử dụng trong 224,367 tỷ đồng mà ngân sách tỉnh đã bố trí cho ngành y tế để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19); như vậy, các khoản sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế phòng, chống dịch Covid-19 chưa chi là 42,045 tỷ đồng. (3) Đối với số còn thiếu theo đề nghị của Sở Y tế, sẽ tiếp tục cân đối để bổ sung do đến thời điểm hiện tại các đơn vị trực thuộc ngành y tế vẫn đang tiếp tục rà soát để đảm bảo điều kiện thanh, quyết toán.

- Khen thưởng theo chính sách tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết 02/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh với tổng số tiền là 5,5 tỷ đồng đồng, gồm: thành phố Gia Nghĩa đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 là 1 tỷ đồng và 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 là 4,5 tỷ đồng (xã Đăk D'rông, huyện Cư Jút; xã Đăk N'Drót và xã Đức Minh, huyện Đăk Mil; xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song; xã Đăk Drô, huyện Krông Nô và xã Đăk Sin, xã Hưng Bình, xã Nhân Đạo, xã Đạo Nghĩa, huyện Đăk R'lấp).

- Chi thực hiện một số dự án đầu tư phát triển và nhiệm vụ quan trọng, cấp bách:

+ Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa là 25 tỷ đồng (tương ứng với kế hoạch vốn bị cắt giảm năm 2022, do thu tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh không đạt dự toán).

+ Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đăk R'lấp 1,981 tỷ đồng (tương ứng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chưa phân bổ của ngân sách tỉnh năm 2022).

+ Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đăk Nur là 10 tỷ đồng.

+ Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung, tỉnh Đăk Nông là 05 tỷ đồng.

+ Đường giao thông từ xã Đăk Drô đi xã Nam Nung, huyện Krông Nô (ĐH59) là 04 tỷ đồng.

+ Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea Tling; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng là 06 tỷ đồng.

+ Chi thực hiện công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính là 8,662 tỷ đồng (tương ứng kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính của các huyện đã hoàn trả ngân sách tỉnh năm 2022 nhưng chưa nhập dự toán cho đơn vị giải ngân vì chưa hoàn thiện hồ sơ).

+ Hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố Gia Nghĩa 20 tỷ đồng để duy trì đô thị sáng - xanh - sạch - đẹp nhằm phục vụ các chương trình, nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch và chuẩn bị cho các sự kiện chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập tỉnh (chi phí chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường và điện chiếu sáng các

tuyến đường, khu vực công cộng trên địa bàn thành phố; bao gồm thanh toán các khoản nợ năm trước do thành phố chưa cân đối được nguồn kinh phí; xét đề nghị của UBND thành phố Gia Nghĩa tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 24/02/2023 và thực hiện Thông báo Kết luận Phiên họp thứ 24 Thường trực HĐND tỉnh Khóa IV).

+ Xây dựng công trình ghi danh liệt sĩ hy sinh tại Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu P'răng là 20 tỷ đồng (tương ứng số thu huy động đóng góp, thực hiện phân bổ khi hoàn thiện đủ hồ sơ).

III. Về chi ngân sách địa phương (NSDP)

1. Tổng dự toán chi NSDP năm 2022 là 7.835 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 2.757 tỷ đồng, gồm: chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối NSDP 1.166 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương là 1.591 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 4.843 tỷ đồng, gồm: chi thường xuyên từ cân đối NSDP là 4.781 tỷ đồng; chi thực hiện các chế độ, chính sách từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương là 62 tỷ đồng.

- Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 3,15 tỷ đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách 129 tỷ đồng; chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương 101,5 tỷ đồng.

2. Chi NSDP năm 2022 thực hiện là 11.432 tỷ đồng¹, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 2.654 tỷ đồng, đạt 96% so với dự toán giao đầu năm 2022. Nếu loại trừ số giải ngân đối với nguồn vốn kéo dài năm 2021 chuyển sang năm 2022 thì kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 của tỉnh Đắk Nông đạt 92% kế hoạch vốn được giao.

- Chi thường xuyên là 4.887 tỷ đồng, tăng 1% so với dự toán giao đầu năm 2022, chủ yếu do tăng chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu trong năm và dự phòng ngân sách các cấp.

- Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương 2,691 tỷ đồng, đạt 85% dự toán; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

(Chi tiết tại Biểu số 02 đính kèm)

Nhìn chung, chi NSDP được phân bổ đảm bảo thời gian theo quy định; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi hội nghị, hội thảo, công tác phí,...; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội của địa phương và giải quyết các vấn đề cần thiết, cấp bách, đặc biệt chi, như phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

¹ Số liệu này có thể thay đổi do địa phương đang trong giai đoạn tổng hợp quyết toán NSDP theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, nội dung đánh giá chi tiết Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào Kỳ họp cuối năm 2023 tại Báo cáo tổng hợp quyết toán chi NSDP năm 2022

* Số liệu chi NSDP năm 2022 cập nhật đến thời điểm hiện tại tăng 27,5% (tương ứng 2.464 tỷ đồng) so với số ước thực hiện đã trình bày tại Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, nguyên nhân do: (1) chưa ước chi chuyển nguồn một số khoản chi, nguồn kinh phí sang năm sau để tiếp tục theo dõi và giải ngân theo quy định (chiếm phần lớn là nguồn vốn chi đầu tư phát triển, kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn thực hiện chính sách tiền lương); (2) chưa dự kiến số chi nộp trả ngân sách trung ương; (3) chi từ nguồn thu huy động đóng góp thực tế cao hơn số ước tại thời điểm đánh giá 10 tháng đầu năm 2022.

IV. Tình hình vay, trả nợ vay của chính quyền địa phương năm 2022

1. Tình hình vay, trả nợ vay năm 2022

- Tổng mức vay theo kế hoạch năm 2022 là 55,3 tỷ đồng, từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại. Thực hiện vay trong năm 2022 là 25,03 tỷ đồng, đạt 45,3% kế hoạch đề ra, gồm: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông 22,456 tỷ đồng; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới 1,691 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 2,525 tỷ đồng. Vay không đạt kế hoạch, do vốn hàng năm thường về chậm (đến cuối năm tiền mới được chuyển về cho các tài khoản nhánh) nên rất khó khăn cho việc giải ngân; quy định của nhà tài trợ nước ngoài có sự khác biệt so với quy định trong nước nên có một số nội dung lấy ý kiến về đề cương, công tác lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế mất nhiều thời gian; thời gian khảo sát lập FS đã lâu nên đến khi triển khai thiết kế thi công - dự toán một số vị trí và hạng mục công trình phải thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng ở địa phương,...

- Tổng số trả nợ gốc đã trả trong năm 2022 là 2,523 tỷ đồng, gồm: Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới 0,864 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 1,659 tỷ đồng.

- Tổng dư nợ đầu năm 2022 là 97,008 tỷ đồng (từ nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại). Với số liệu thực hiện vay và trả nợ gốc như trên, tổng dư nợ cuối năm 2022 sẽ là 119,515 tỷ đồng, gồm: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông 74,53 tỷ đồng; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới 13,928 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 29,081 tỷ đồng; Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán 1,976 tỷ đồng.

2. Tổng số lãi, phí đã trả là 2,69 tỷ đồng, gồm: Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông 1,305 tỷ đồng; Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới 0,476 tỷ đồng; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 0,866 tỷ đồng; Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán 0,043 tỷ đồng.

V. Một số nội dung khác về thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2022

1. Tình hình phòng chống thiên tai, dịch bệnh năm 2022

a) Kinh phí chi từ NSNN (gồm: ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh) cho phòng, chống dịch Covid-19 trong năm 2022 là 166,812 tỷ đồng, gồm: Thực hiện các chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 37/NQ-CP, Nghị quyết số 16/NQ-CP, Nghị quyết số 17/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP, Nghị quyết số 86/NQ-CP của Chính phủ và kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị y tế phục vụ cách ly tập trung và đơn vị điều trị cách ly tập trung, các nội dung chi khác là 107,717 tỷ đồng; Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2021 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP, Nghị quyết số 103/NQ-CP là 59,095 tỷ đồng.

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với Kho bạc Nhà nước các cấp xác nhận lại số liệu để báo cáo quyết toán với Bộ Tài chính theo quy định.

b) Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 và Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 03/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 11 đối tượng với số tiền là 16,5 triệu đồng, đã chi hỗ trợ cho 11/11 đối tượng, đạt 100%. Quá trình triển khai chính sách trên địa bàn tỉnh không gặp khó khăn, vướng mắc.

2. Tình hình quản lý, sử dụng Quỹ dự trữ tài chính

- Số dư đầu năm 2022 của Quỹ dự trữ tài chính là 284.760 triệu đồng.

- Tổng phát sinh tăng trong năm 2022 là 7.322,19 triệu đồng, gồm: bổ sung theo dự toán đầu năm đã bố trí là 1.000 triệu đồng; lãi phát sinh trong năm 2022 là 1.872,64 tỷ đồng; trích nộp từ 50% kết dư ngân sách tỉnh năm 2021 là 4.449,55 triệu đồng.

Trong năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tạm ứng 82.016 triệu đồng từ Quỹ dự trữ tài chính để bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố chi trả một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 (Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020, Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 và Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ), chi trả chế độ hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi của các đơn vị dự toán, của ngân sách tỉnh để cắt giảm, điều chỉnh và căn cứ số kinh phí Trung ương hỗ trợ chi phòng, chống dịch và hỗ trợ các đối tượng khó khăn trong đại dịch Covid-19 để thực hiện hoàn trả kịp thời trong năm 2022 cho Quỹ dự trữ tài chính (Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã thống nhất với các phương án hoàn trả tại Thông báo số 37/TB-HĐND ngày 19/8/2022 và Thông báo số 60/TB-HĐND ngày 29/12/2022).

- Số dư Quỹ dự trữ tài chính cuối năm 2022 là 292.082 triệu đồng.

3. Năm 2022, Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh Đắk Nông là 2.292 tỷ đồng, gồm: Dự toán đầu năm là 1.458 tỷ đồng/1.653 tỷ đồng được giao, giảm 195 tỷ đồng là vốn ngoài nước; bổ sung tăng trong năm là 834,482 tỷ đồng, đã thực hiện phân bổ trong niên độ ngân sách năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ là 678,263 tỷ đồng, tương ứng 86% số bổ sung có mục tiêu, số còn lại chưa phân bổ trong niên độ ngân sách 2022 là 156,219 tỷ đồng đã chuyển nguồn sang năm 2023 để phân bổ và tiếp tục thực hiện theo quy định (các khoản kinh phí bổ sung có mục tiêu cho địa phương sau ngày 30/9; kinh phí ngân sách trung ương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia được Quốc hội đồng ý kéo dài thời gian giải ngân).

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo Báo cáo này)

4. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2022 được bố trí là 71,994 tỷ đồng; trong năm đã sử dụng 46,119 tỷ đồng (*chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo Báo cáo này*), việc sử dụng đảm bảo theo quy định tại Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và định kỳ trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh theo quy định; số còn lại 25,874 tỷ đồng đã được tổng hợp và trình sử dụng tại phương án tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022.

5. Ngân sách tỉnh đã bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố phát sinh trong năm 2022 là 710,11 tỷ đồng, gồm:

- Chi phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 là 82,016 tỷ đồng;
- Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai; khôi phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô là 5,683 tỷ đồng;
- Chi thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương, địa phương ban hành là 29,729 tỷ đồng;
- Chi thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia là 542,563 tỷ đồng;
- Hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng ngân sách tỉnh là 50,119 tỷ đồng;

Các huyện, thành phố đã phân bổ và kết hợp với nguồn lực của địa phương để chủ động tổ chức triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ. Theo quy định, kết thúc năm ngân sách, các địa phương có báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện theo đúng chế độ quy định, gửi cơ quan tài chính cấp trên tổng hợp, thẩm định (cùng với thẩm định quyết toán năm) để xác định kinh phí thừa/thiếu và có phương án xử lý; trường hợp sử dụng không hết, các huyện, thành phố sẽ hoàn trả ngân sách cấp trên.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo Báo cáo này)

6. Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 của ngân sách cấp tỉnh là 2.145 tỷ đồng, bao gồm: vốn đầu tư 1.168 tỷ đồng (số dư tạm ứng); chi thường xuyên 120 tỷ đồng (trong đó số dư tạm ứng 08 tỷ đồng); ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP sau ngày 30/9 chưa phân bổ chi tiết cho cơ quan, đơn

vị là 139 tỷ đồng; nguồn ngân sách trung ương bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia đợt 2 chưa thực hiện phân bổ là 17 tỷ đồng; nguồn thực hiện chính sách tiền lương là 700 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo Báo cáo này)

7. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra trong lĩnh vực tài chính - NSNN, quản lý tài sản công

a) Về thực hiện các kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán NSDP, Báo cáo quyết toán NSDP năm 2021:

- Tình hình thực hiện kiến nghị xử lý tài chính:

+ Tổng số kiểm toán kiến nghị: 328.933,9 triệu đồng.

+ Tổng số tiền đã thực hiện là: 277.922,9 triệu đồng, đạt 84,5% tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

+ Tổng số tiền chưa thực hiện là: 51.011 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 15,5% tổng kiến nghị của Kiểm toán nhà nước *(đã có xác nhận thực hiện của KTNN Khu vực XII tại Công văn số 97/KV XII-TH ngày 08/5/2023)*. Địa phương đang tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện.

- Các kiến nghị về công tác quản lý tài chính, kế toán: Về cơ bản Thủ trưởng các đơn vị đã triển khai thực hiện nghiêm túc kết luận của kiểm toán nhà nước, các nội dung chưa thực hiện địa phương sẽ tiếp tục đôn đốc các đơn vị khẩn trương thực hiện.

b) Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước từ năm 2020 trở về trước: Về cơ bản các kiến nghị đã thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn một số kiến nghị còn vướng mắc chưa thể thực hiện với tổng số tiền là 62.821 triệu đồng, trong đó chủ yếu liên quan đến kiến nghị tăng thu thuế là 25.072 triệu đồng, kiến nghị về thoái hóa vốn nhà nước là 13.205 triệu đồng (kiến nghị khác), kiến nghị đã chuyển cơ quan điều tra là 7.404,8 triệu đồng. Địa phương sẽ có Báo cáo riêng về các kiến nghị còn tồn đọng còn vướng mắc nêu trên để Kiểm toán Nhà nước, Bộ Tài chính xem xét, xử lý.

c) Về tình hình thực hiện Kết luận Thanh tra Bộ Tài chính:

- Tình hình thực hiện kiến nghị xử lý tài chính:

+ Kiến nghị rà soát thu hồi về ngân sách tỉnh đối với các nguồn kinh phí tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện đã hết nhiệm vụ chi 22.628 triệu đồng, đã thực hiện 22.628 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100%;

+ Rà soát, giảm trừ giá trị khi nghiệm thu, thanh toán tại 31 gói thầu xây lắp thuộc 30 dự án 4.959 triệu đồng, đã thực hiện 4.919 triệu đồng, đạt tỷ lệ 99% (số chưa thực hiện 41 triệu đồng).

- Các kiến nghị về công tác quản lý tài chính, kế toán: Về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã nghiêm túc thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn một số kiến nghị đang thực hiện, địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện dứt điểm.

8. Đánh giá kết quả thực hiện một số giải pháp đã đề ra nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ NSNN năm 2022

- Các cấp, các ngành, địa phương đã thực hiện nghiêm và có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp điều hành ngân sách đã đề ra; các cơ quan, đơn vị có sự phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, giúp hoạt động kinh doanh phát triển, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư; cơ quan hải quan đã tích cực phối hợp với các Sở, Ban, ngành để vận động các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu và các dự án đầu tư có nhập khẩu thiết bị, máy móc trên địa bàn làm thủ tục Hải quan tại Chi cục cửa khẩu Bu Prăng.

- Đối với việc thu tiền sử dụng đất và thuê đất, thuê mặt nước của ngân sách cấp tỉnh vẫn còn đạt thấp, ảnh hưởng đến công tác huy động nguồn thu từ đất vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì tổ chức cuộc họp yêu cầu lãnh đạo các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan nghiêm túc đánh giá, rút kinh nghiệm, phải thể hiện rõ sự quyết tâm, chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo, quyết liệt trong chỉ đạo, quản lý điều hành, linh hoạt trong xử lý tình huống; đồng thời, có nội dung chỉ đạo cụ thể đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện nhiệm vụ được giao, yêu cầu tăng cường trách nhiệm của chính quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, vì mục tiêu phát triển của tỉnh.

- Các cơ quan, đơn vị và các cấp ngân sách cơ bản quản lý, tổ chức điều hành ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, trong phạm vi dự toán được giao; đã chủ động cân đối nguồn lực và giải quyết kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong công tác điều hành ngân sách năm 2022. Cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

- Đối với kinh phí ngân sách cấp trên hỗ trợ có mục tiêu đã được chính quyền địa phương phân bổ kịp thời để các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện đúng mục tiêu theo quy định. Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách địa phương còn dư hoặc hết nhiệm vụ chi theo quy định của pháp luật, địa phương đã kịp thời hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định.

- Ngoài việc thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên theo quy định, các cơ quan, đơn vị, địa phương được chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Luật. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các

quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản công,... đã thực hiện công khai theo quy định.

PHẦN THỨ HAI

TÌNH HÌNH THU - CHI NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM, PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 06 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Năm 2023 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo đà thuận lợi trong việc tăng tốc thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, cũng là năm tiếp tục đẩy mạnh việc phục hồi và phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19. Bối cảnh tình hình trong những tháng đầu năm 2023 về cơ bản đúng như các cấp, các ngành đã dự báo, tình hình kinh tế trong nước chịu các thách thức do sức ép lạm phát, tỷ giá, lãi suất gia tăng; giá nhiều yếu tố đầu vào, chi phí sản xuất kinh doanh tiếp tục xu hướng tăng; đồng thời, bị ảnh hưởng khi tình hình thế giới có nhiều biến động khó lường như xung đột vũ trang, khủng hoảng năng lượng, dịch bệnh Covid-19; các nước lớn áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng lãi suất;... Trong tỉnh, tiếp tục chịu ảnh hưởng của tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, tác động lớn đến nền kinh tế nội tỉnh, biến động về giá xăng dầu, nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất tăng cao đặt ra nhiều nhiệm vụ nặng nề và thách thức to lớn; thị trường tiền tệ, bất động sản và giải ngân vốn đầu tư công còn nhiều điểm nghẽn chưa thể khắc phục ngay, dẫn đến việc triển khai nhiệm vụ thu ngân sách của tỉnh trong các tháng đầu năm chưa đạt tiến độ; đòi hỏi các cấp, các ngành phải tập trung cao độ, quyết tâm phấn đấu để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

Với quyết tâm cao nhất, các ngành và các cấp đã nỗ lực phấn đấu, triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, xác định phương châm hành động năm 2023 theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ là “*Đoàn kết kỷ cương, bản lĩnh linh hoạt, đổi mới sáng tạo, kịp thời hiệu quả*”, đồng thời bám sát các quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp phát triển chủ yếu, trọng tâm chỉ đạo điều hành tại Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 12/12/2022 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Kết quả thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm 2023 của tỉnh Đắk Nông cụ thể như sau:

I. Tình hình thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm 2023

1. Thu NSNN trên địa bàn

1.1. Nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn năm 2023:

- Trung ương giao dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023 là 3.135 tỷ đồng, gồm: thu nội địa 2.956 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 550 tỷ đồng); thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 180 tỷ đồng.

- Tại Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022, HĐND tỉnh Đắk Nông giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2023 là 3.650 tỷ đồng, gồm: thu nội địa 3.470 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 866 tỷ đồng), tăng 16,4% so với dự toán Trung ương giao; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 180 tỷ đồng, bằng số dự toán Trung ương giao.

1.2. Thu NSNN trên địa bàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2023:

a) Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 là 1.550 tỷ đồng, đạt 49% dự toán Trung ương giao, đạt 42% dự toán địa phương quyết định và giảm 20,5% so với cùng kỳ năm trước (*chi tiết tại Biểu số 01 đính kèm*), trong đó:

- Thu nội địa là 1.463 tỷ đồng, đạt 50% dự toán Trung ương giao, đạt 42% dự toán địa phương quyết định và giảm 21% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình thực hiện cụ thể của một số khoản thu, lĩnh vực thu có tỷ trọng lớn trong tổng thu nội địa như sau:

+ Khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 58% dự toán địa phương, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước (đóng góp số thu lớn từ Chi nhánh nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin, Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam, Công ty thủy điện Đồng Nai 3, 4, 5, Công ty thủy điện Buôn Kuốp,...); nếu loại trừ khoản thu 29 tỷ đồng của doanh nghiệp chuyên nộp của năm 2022 qua thì thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 54% dự toán địa phương. Số thu tăng so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2022 áp dụng chính sách giảm thuế suất thuế GTGT 10% xuống 8% theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 14/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 68% dự toán (đóng góp từ Công ty TNHH Olam Việt Nam, Công ty cổ phần chăn nuôi C.P,...).

+ Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 50% dự toán, tăng 28% so với cùng kỳ năm trước (đóng góp chủ yếu vẫn từ Công ty Cổ phần Thủy điện Điện lực 3, Công ty BOT Đức Long, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song,...). Số thu đạt cao do chính sách giảm thuế suất thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/NĐ-CP đã hết hiệu lực dẫn đến số thuế tăng; bên cạnh đó Công ty Cổ phần thủy điện Đắk R'Tiê chuyên nộp thêm 24,7 tỷ đồng của năm 2022 qua, nếu loại trừ số thu này thì khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 47% dự toán địa phương.

+ Phí, lệ phí đạt 79% dự toán địa phương, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước (trong đó phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản chiếm tỷ trọng 74,5% số thu, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước), nguyên nhân tăng so với cùng kỳ năm trước do: năm 2022 có chính sách giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính; hoạt động sản xuất kinh doanh (khai thác) của Chi nhánh nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin, Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam được duy trì ổn định, có tăng trưởng.

+ Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả hoạt động xổ số điện toán) đạt 62% dự toán địa phương, tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Đối với vé số truyền thống, trên cơ sở tuyên truyền, vận động các đại lý và người bán lẻ chấp hành các quy định trong hoạt động kinh doanh xổ số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, một số đại lý và người bán lẻ trên địa bàn tỉnh đã chấp hành nghiêm chỉnh trong việc tổ chức phân phối, tiêu thụ vé số theo đúng quy định, tạo được sự bình ổn trong môi trường kinh doanh vé xổ số trên địa bàn tỉnh; doanh thu vé xổ số kiến thiết của các Công ty trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói chung và Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Đắk Nông nói riêng tăng rõ rệt, từ đó tăng thêm nguồn thu ngân sách của địa phương. Hoạt động của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott) trên địa bàn tỉnh cơ bản được duy trì ở mức ổn định, không có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu khác ngân sách đạt 60% dự toán, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước (trong đó thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ chiếm tỷ trọng 39,5%).

+ Các khoản thu, lĩnh vực thu còn lại có số thu thấp, chưa đạt kế hoạch đề ra, gồm: Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đạt 34% dự toán địa phương, giảm 57% so với cùng kỳ năm trước (thị trường bất động sản trầm lắng kéo theo các khoản thu liên quan đến đất như thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản cũng giảm theo, cơ quan thuế đánh giá thuế TNCN từ chuyển nhượng bất động sản giảm 78% so với cùng kỳ năm trước); Thuế bảo vệ môi trường đạt 30% dự toán địa phương, giảm 38% so với cùng kỳ năm trước (số thu thấp do bị ảnh hưởng bởi chính sách giảm mức thuế BVMT theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022; bình quân giá xăng dầu trong nước những tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước); Lệ phí trước bạ đạt 35% dự toán, giảm 53% so với cùng kỳ năm trước (lệ phí trước bạ nhà đất giảm 75% so với cùng kỳ, lệ phí trước bạ ô tô giảm 40% so với cùng kỳ; nguyên nhân do 06 tháng đầu năm 2022, áp dụng chính sách giảm lệ phí trước bạ đối với xe lắp ráp trong nước nên kích cầu tiêu dùng hơn nữa trong năm 2022, thị trường bất động sản sôi động kéo theo số thu lệ phí trước bạ đất đai, ô tô, xe máy cũng nhiều hơn so với 06 tháng đầu năm 2023); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 28% dự toán địa phương, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước (nguyên nhân do ngày 31/5/2023 mới là thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đợt I trong năm).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 84,5 tỷ đồng, đạt 47% dự toán, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án điện gió tạm ngừng nhập khẩu máy móc thiết bị, kim ngạch xuất khẩu alumin cũng giảm mạnh so với cùng kỳ, kim ngạch nhập khẩu có thuế của các doanh nghiệp thường xuyên làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cũng giảm so với cùng kỳ năm 2022.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn các huyện, thành phố: 02 huyện đạt và vượt tiến độ theo dự toán giao là Đắk R'lấp và Đắk Song; 01 huyện đạt tiến độ theo dự toán giao là Cư Jút; 05 huyện, thành phố còn lại thu chưa đạt tiến độ đề ra.

1.3. Tình hình nợ đọng thuế:

Tổng số tiền thuế nợ ước tính đến thời điểm ngày 31/5/2023 là 197,006 tỷ đồng, giảm 21,781 tỷ đồng, tương ứng giảm 9,96% so với thời điểm ngày 31/12/2022, bằng 5,68% tổng dự toán thu nội địa năm 2023.

Cụ thể một số chỉ tiêu nợ như sau:

- Nhóm nợ có khả năng thu là 176,566 tỷ đồng, chiếm 89,6% tổng số tiền thuế nợ ước tính đến thời điểm 31/5/2023, tương ứng giảm 19,391 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022. Tuy cơ quan thuế đã tích cực thường xuyên thực hiện đơn đốc thu nợ và áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định nhưng do người nộp thuế có khó khăn về tài chính nên chậm nộp số tiền thuế nợ vào NSNN.

- Nhóm nợ khó thu là 20,440 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng số tiền thuế nợ ước tính đến thời điểm 31/5/2023, tương ứng giảm 2,391 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2022. Chủ yếu tập trung ở nhóm đối tượng không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đang được xử lý nợ và tiếp tục đơn đốc thu vào NSNN.

2. Chi ngân sách địa phương

2.1. Theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh, tổng dự toán chi NSĐP năm 2023 là 9.157 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển là 3.473 tỷ đồng, gồm: chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối NSĐP 1.424 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương là 2.049 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 5.391 tỷ đồng, gồm: chi thường xuyên từ cân đối NSĐP là 4.977 tỷ đồng; chi thực hiện các chế độ, chính sách từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương là 414 tỷ đồng.

- Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 3,8 tỷ đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách 133 tỷ đồng; chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương 155 tỷ đồng.

2.2. Tổng chi NSĐP ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 là 4.856 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước, đạt 53% dự toán HĐND tỉnh giao (*chi tiết tại Biểu số 02 đính kèm*), bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển là 2.779 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản chi đầu tư từ số thu chuyển nguồn năm 2022 sang thì chi đầu tư phát triển ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 đạt 20% kế hoạch vốn được giao.

- Chi thường xuyên 2.075 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản chi từ số thu chuyển nguồn năm 2022 sang thì chi thường xuyên ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2023 đạt 38% dự toán giao. Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề 869 tỷ đồng; Chi khoa học và công nghệ 19 tỷ đồng.

- Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay là 766 triệu đồng, đạt 20% dự toán giao;

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 01 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao.

* Nhìn chung, chi NSDP 06 tháng đầu năm 2023 được phân bổ đảm bảo thời gian theo quy định; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi thường xuyên; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội của địa phương. Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công còn thấp, chưa đảm bảo tiến độ, nguyên nhân là do: những tháng đầu năm các chủ đầu tư đang khẩn trương triển khai đầu tư xây dựng, nghiệm thu khối lượng hoàn thành để hoàn ứng kế hoạch vốn năm 2022 theo quy định, nên khối lượng giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đến nay tương đối chậm, tuy nhiên sẽ tăng mạnh giải ngân trong những tháng cuối năm; tiến độ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chưa đạt kế hoạch, ảnh hưởng đến việc bố trí vốn cho các dự án được giao kế hoạch vốn từ các nguồn này (bố trí vốn theo tiến độ thu); việc đăng ký khối lượng, công suất, phạm vi khai thác đất trong dự án công trình theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP còn vướng mắc trong quá trình thực hiện; một số dự án trọng điểm đang thiếu nguồn đất đắp, hiện nay chưa có quy hoạch mở đất đắp trên địa bàn cũng như nguồn đất dôi dư để làm thủ tục cấp phép theo quy định của Luật Khoáng sản, nên một số dự án vẫn chưa xác định được nguồn vật liệu đất đắp phục vụ cho công trình; việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của UBND các huyện, thành phố còn nhiều vướng mắc, chưa bàn giao mặt bằng kịp thời cho nhà thầu thi công; đối với các dự án vốn nước ngoài, do các dự án thường gồm nhiều hợp phần hoạt động, phải có ý kiến của nhà tài trợ, công tác đấu thầu, trao thầu xây lắp phải có thư không phản đối của nhà tài trợ, ngoài ra công tác tổng hợp chứng thư từ hồ sơ thanh toán để rút vốn nước ngoài mất nhiều thời gian...

3. Một số nội dung điều hành ngân sách cấp tỉnh 06 tháng đầu năm 2023

a) Dự phòng ngân sách cấp tỉnh bố trí năm 2023 là 74.389 triệu đồng; 06 tháng đầu năm đã sử dụng 52,9 triệu đồng để bổ sung dự toán cho Ban Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông duy trì Trang thông tin điện tử của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông và tham gia Hội thảo “Chương trình đào tạo quốc tế về thúc đẩy học tập cho công dân toàn cầu trong 3 khu vực được công nhận danh hiệu của UNESCO” trên địa bàn tỉnh Nakhon Ratchasima, Thái Lan; số còn lại chưa sử dụng là 74.336,1 triệu đồng.

b) Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đã thống nhất thực hiện phân bổ 45,976 tỷ đồng từ nhiệm vụ chi chưa giao chi tiết đơn vị sử dụng trong dự toán đầu năm 2023 của ngân sách tỉnh (dự toán chi “Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương”), *chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo Báo cáo này.*

II. Một số giải pháp triển khai nhiệm vụ ngân sách nhà nước 06 tháng cuối năm 2023

Trong bối cảnh tình hình kinh tế tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức do chịu tác động bất lợi cả từ bên ngoài và từ nội tại. Để hoàn thành thắng lợi mục tiêu dự toán thu NSNN, nhiệm vụ chi NSDP năm 2023 của tỉnh, trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những mặt còn tồn tại, hạn chế; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã

hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2023; theo dõi sát tình hình thực tế để có phương án quản lý, điều hành cho phù hợp, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm ngay từ những tháng đầu năm, đặc biệt tập trung:

- Bám sát các chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; tập trung mọi nguồn lực, phối hợp chặt chẽ triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thuế, thu hồi nợ thuế, chống thất thu ngân sách, đặc biệt là trong một số lĩnh vực nhạy cảm, có rủi ro cao về thuế như: khai thác khoáng sản; hộ kinh doanh cá thể bán lẻ thực phẩm, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức, mỹ phẩm, vật tư y tế,...

- Các cơ quan chuyên môn phối hợp, rà soát, báo cáo làm rõ nguyên nhân một số khoản thu không đạt dự toán, qua đó đề xuất giải pháp, lộ trình cụ thể để giải quyết những khó khăn, vướng mắc (nếu có) đang tồn tại, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp thay thế, bù đắp nguồn thu đối với các sắc thuế đang suy giảm như: Lệ phí trước bạ; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tiền thuê đất, thuê mặt nước (*đang áp dụng chính sách giảm 30% cho các đối tượng theo ý kiến chỉ đạo của Chính phủ*)...

- Đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính, nhất là cắt giảm các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính. Đổi mới việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, số hóa, thúc đẩy giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Chủ động thực hiện hoặc tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại để kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư vào tỉnh Đắk Nông. Qua đó, đề xuất, cam kết sớm triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục vận động các doanh nghiệp hoạt động xây dựng cơ bản vắng lai (có trụ sở chính tại các địa phương khác) thực hiện mở chi nhánh, văn phòng đại diện, kê khai nộp thuế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đối với các doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế, người nộp thuế đã có quyết định phá sản của Tòa án, người nộp thuế bị cơ quan thuế thực hiện các biện pháp cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thì khẩn trương tham mưu, trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định.

- Các Sở, ngành được giao nhiệm vụ thu tiền sử dụng đất khẩn trương rà soát và đề ra biện pháp khắc phục sớm đối với khó khăn, vướng mắc nếu có để phấn đấu hoàn thành dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2023.

- Các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra, truy thu tiền sử dụng đất sai mục đích, vượt hạn mức đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời, phối hợp với chủ đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và môi trường và các đơn vị có liên quan đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, hoàn tất cơ sở hạ tầng, tổ chức giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án tạo quỹ đất, đặc biệt là các dự án tạo quỹ đất trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa do tỉnh đầu tư, quản lý. Phối hợp với cơ quan Thuế các

cấp khẩn trương truy thu tiền sử dụng đất của các đối tượng đã được giao đất nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

- Tập trung rà soát, kiểm tra đối với từng dự án đầu tư ngoài ngân sách; hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho chủ đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm; quyết liệt xử lý dự án vốn ngoài ngân sách sử dụng đất công nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, truy thu tiền sử dụng đất theo đúng quy định của nhà nước.

- Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa có chủ trương ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2023 nhưng chưa được bố trí đủ vốn. Tập trung rút ngắn tối đa thời gian kiểm soát chi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư sớm giải ngân hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Đẩy nhanh công tác giải ngân vốn đầu tư công của các dự án trọng điểm năm 2023 của tỉnh như: Dự án Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa, Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2), Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông, các Chương trình Mục tiêu quốc gia,...; đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính liên vùng, hạ tầng văn hóa, xã hội.

- Yêu cầu lãnh đạo các Sở, Ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan cần phải thể hiện rõ sự quyết tâm, chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo, quyết liệt trong chỉ đạo, quản lý điều hành, linh hoạt trong xử lý tình huống. Tăng cường trách nhiệm của chính quyền, trách nhiệm của người đứng đầu của cấp ủy, chính quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, vì mục tiêu phát triển của tỉnh. Trường hợp đối với cán bộ, công chức trong quá trình quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ được giao có dấu hiệu né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, kịp thời tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy xem xét, xử lý nghiêm theo quy định.

Trên đây là Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện ngân sách nhà nước năm 2022; tình hình thu, chi ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm và các giải

pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ ngân sách 06 tháng cuối năm 2023, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TT).

34

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Lê Văn Chiến



SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 361 /BC-UBND ngày 12 /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2022			Năm 2023			So sánh (%)				
		Trung ương giao	Địa phương giao	Thực hiện	Trung ương giao	Địa phương giao	U ^T H 6 tháng đầu năm	TH 2022/DT 2022 TW giao	TH 2022/DP 2022	U ^T H 6 tháng 2023/DT 2023 TW giao	U ^T H 6 tháng 2023/DP 2023	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=3/2	9=6/4	10=6/5	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	2.583.000	3.000.000	3.468.861	3.135.600	3.650.000	1.550.000	134	116	49	42	
I	Thu nội địa	2.420.000	2.837.000	3.288.598	2.955.600	3.470.000	1.463.375	136	116	50	42	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	414.000	436.000	513.621	519.000	543.300	315.235	124	118	61	58	
-	Thuế giá trị gia tăng	157.000	157.000	168.516	197.700	203.200	116.504	107	107	59	57	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	6.000	13.243	19.500	21.100	48.707	441	221	250	231	
-	Thuế tài nguyên	254.000	273.000	331.861	301.800	319.000	150.024	131	122	50	47	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	19.000	19.000	17.656	20.000	20.000	10.848	93	93	54	54	
-	Thuế giá trị gia tăng	12.300	12.300	8.574	12.300	12.300	4.129	70	70	34	34	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.300	6.300	8.849	7.500	7.500	6.599	140	140	88	88	
-	Thuế tài nguyên	400	400	232	200	200	120	58	58	60	60	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	65.000	82.000	78.152	70.000	78.600	53.584	120	95	77	68	
-	Thuế giá trị gia tăng	1.300	11.300	34.913	30.000	33.000	23.541	2.686	309	78	71	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.700	70.700	43.237	40.000	45.600	30.042	68	61	75	66	
-	Thuế tài nguyên			2			1					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	628.000	643.000	634.063	711.000	726.300	366.252	101	99	52	50	
-	Thuế giá trị gia tăng	458.000	458.000	400.747	490.000	497.200	214.579	87	87	44	43	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.000	44.000	70.075	77.000	79.000	95.881	159	159	125	121	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000	1.216	1.000	1.100	862	122	122	86	78	
-	Thuế tài nguyên	125.000	140.000	162.025	143.000	149.000	54.930	130	116	38	37	
5	Thuế thu nhập cá nhân	174.000	183.200	457.849	257.000	375.100	129.350	263	250	50	34	
6	Thuế bảo vệ môi trường	165.000	165.000	129.090	195.000	195.000	58.573	78	78	30	30	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	85.800	85.800	67.120	78.000	78.000	23.429	78	78	30	30	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	79.200	79.200	61.970	117.000	117.000	35.144	78	78	30	30	
7	Lệ phí trước bạ	152.000	154.000	317.455	200.000	232.100	80.276	209	206	40	35	

STT	Nội dung	Trung ương		Địa phương		Thực hiện	Trung ương		Địa phương		ƯTH 6 tháng đầu năm	TH 2022/DT 2022 TW giao	TH 2022/DT 2022 DP giao	ƯTH 6 tháng 2023/DT 2023 TW giao	ƯTH 6 tháng 2023/DT 2023 DP giao
		giao	giao	giao	giao		giao	giao							
8	Phí, lệ phí	185.000	185.000	171.556	187.000	187.000	147.551		93	93	79	79			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			8											
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	706	300	300	430		235	235	143	143			
11	Thu tiền thuế đất, mặt nước	29.700	109.500	25.199	37.000	37.000	13.888		85	23	38	38			
12	Thu tiền sử dụng đất	380.000	650.000	673.716	550.000	866.000	190.714		177	104	35	22			
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>		265.000	170.499		406.000	23.002			64		6			
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước														
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	28.000	28.000	28.282	27.000	27.000	16.667		101	101	62	62			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	90.000	91.969	92.000	92.000	25.938		102	102	28	28			
-	<i>Giấy phép Trung ương cấp</i>	74.700	74.700	72.608	74.700	68.923	13.256		97	97	18	19			
-	<i>Giấy phép Ủy ban nhân dân tỉnh cấp</i>	15.300	15.300	19.360	17.300	23.077	12.682		127	127	73	55			
16	Thu khác ngân sách	90.000	92.000	149.060	90.000	90.000	53.841		166	162	60	60			
-	<i>Thu khác NSTW</i>	50.000	50.000	53.552	40.000	44.700	34.321		107	107	86	77			
-	<i>Thu khác ngân sách cấp tỉnh</i>		23.600	71.219		26.525	14.318			302		54			
-	<i>Thu khác ngân sách huyện, xã</i>		18.400	24.290		18.775	5.202			132		28			
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác														
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN			215		300	229								
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	163.000	163.000	148.831	180.000	180.000	84.530		91	91	47	47			
III	Thu từ huy động, đóng góp			29.930			2.095								
IV	Thu viện trợ			1.501											

9/

BÁO CÁO ƯỚC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 301/BC-UBND ngày 13/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	ƯTH 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)		
						ƯTH 2022/ DT 2022	TH 2022/ DT 2022	ƯTH 6 tháng/ DT 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG:	7.834.816	11.431.913	9.156.793	4.855.600			
1	Chi đầu tư phát triển	2.757.017	2.653.908	3.473.163	2.779.206	96	96	80
a	Chi đầu tư phát triển cho CT, Dự án	2.588.517	2.542.534	3.253.963	2.763.506	98	98	85
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật							
c	Chi đầu tư phát triển khác	168.500	111.374	219.200	15.700	66	66	7
2	Chi thường xuyên	4.842.922	4.887.195	5.390.977	2.074.628	109	101	38
	<i>Trong đó:</i>							
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.035.037	1.997.848	2.130.702	868.984			
-	Chi khoa học và công nghệ	16.628	14.817	17.710	19.075			
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.150	2.691	3.800	766	100	85	20
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	100
5	Dự phòng ngân sách	129.226		132.836				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	101.500	452.200	155.017				



TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND, ngày 13/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Trung ương bổ	Số đã phân bổ	Số chưa phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:	834.482	678.263	156.219	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rời nhiều tâm trí tỉnh Đắk Nông	200	200		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		200		
2	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 của tỉnh Đắk Nông	450.863	433.653	17.210	
2.1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	201.332	192.175	9.157	
-	Ban Dân tộc			260	Đã chuyển nguồn sang năm 2023; đơn vị chưa đề xuất dự án đầu tư
-	Liên minh Hợp tác xã			5	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo			8.892	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		231		
-	Huyện Krông Nô		22.526		
-	Huyện Cư Jút		2.264		
-	Huyện Đắk Mil		41.672		
-	Huyện Đắk Song		19.488		
-	Huyện Đắk R'lấp		5.382		
-	Huyện Tuy Đức		25.433		
-	Huyện Đắk Glong		73.112		
-	Thành phố Gia Nghĩa		2.067		
2.2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	98.220	96.220	2.000	
-	Huyện Krông Nô		16.842		
-	Huyện Cư Jút		11.678		
-	Huyện Đắk Mil		15.680		
-	Huyện Đắk Song		9.346		
-	Huyện Đắk R'lấp		14.187		
-	Huyện Tuy Đức		12.900		
-	Huyện Đắk Glong		13.915		
-	Thành phố Gia Nghĩa		1.672		
-	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025, được phê duyệt tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ			2.000	Chuyển nguồn sang 2023; Sở NN&PTNT đang lựa chọn đối tượng hỗ trợ và trình cấp có thẩm quyền
2.3	CTMTQG giảm nghèo bền vững	151.311	145.258	6.053	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			653	Chuyển nguồn năm 2023; đơn vị chưa đề xuất DA
-	Trường Cao đẳng cộng đồng			5.400	
-	Huyện Krông Nô		2.075		
-	Huyện Cư Jút		1.989		
-	Huyện Đắk Mil		2.605		
-	Huyện Đắk Song		1.802		
-	Huyện Đắk R'lấp		2.606		
-	Huyện Tuy Đức		66.646		
-	Huyện Đắk Glong		67.514		
-	Thành phố Gia Nghĩa		21		
3	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 của tỉnh Đắk Nông	133.890	133.890		
3.1	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59.093	59.093		
-	Ban Dân tộc		3.438		
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		66		
-	Hội Nông dân tỉnh		44		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		107		

Stt	Nội dung	Trung ương bổ	Số đã phân bổ	Số chưa phân bổ	Ghi chú
-	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		251		
-	Sở Công Thương		60		
-	Sở Y tế		348		
-	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông		44		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		286		
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		264		
-	Sở Tư pháp		15		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		11		
-	Sở Thông tin và Truyền thông		42		
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy		11		
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh		27		
-	Huyện Krông Nô		6.876		
-	Huyện Cư Jút		2.868		
-	Huyện Đắk Mil		2.882		
-	Huyện Đắk Song		3.128		
-	Huyện Đắk R'lấp		2.571		
-	Huyện Tuy Đức		14.351		
-	Huyện Đắk Glong		20.436		
-	Thành phố Gia Nghĩa		967		
3.2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	29.020	29.020		
-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		1.000		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		3.470		
-	Công an tỉnh		800		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		1.570		
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		200		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		100		
-	Sở Thông tin truyền thông		3.000		
-	Sở Nội vụ		500		
-	UBMTTQ Việt Nam tỉnh		120		
-	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh		2.810		
-	Huyện Krông Nô		1.970		
-	Huyện Cư Jút		1.940		
-	Huyện Đắk Mil		2.030		
-	Huyện Đắk Song		2.110		
-	Huyện Đắk R'lấp		2.000		
-	Huyện Tuy Đức		1.820		
-	Huyện Đắk G'long		1.940		
-	Thành phố Gia Nghĩa		1.640		
3.3	CTMTQG giảm nghèo bền vững	45.777	45.777		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.126		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		9.694		
-	Sở Thông tin và Truyền thông		354		
-	Huyện Krông Nô		4.186		
-	Huyện Cư Jút		3.657		
-	Huyện Đắk Mil		4.332		
-	Huyện Đắk Song		3.315		
-	Huyện Đắk R'lấp		4.331		
-	Huyện Tuy Đức		6.457		
-	Huyện Đắk Glong		6.513		
-	Thành phố Gia Nghĩa		1.812		
4	Kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh phát sinh trong năm 2021 trên địa bàn	59.946	59.946		
-	Hoàn trả Quỹ Dự trữ tài chính, do địa phương đã tạm ứng Quỹ để chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19		59.946		
5	Thực hiện Đề án "Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng" theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ	50.000	50.000		

Stt	Nội dung	Trung ương bổ	Số đã phân bổ	Số chưa phân bổ	Ghi chú
-	Sở Tài nguyên và Môi trường		50.000		
6	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	19.574		19.574	Chuyển nguồn sang năm 2023 để phân bổ
7	Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022	24.435	-	24.435	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			7.551	Đã chuyển nguồn và thực hiện phân bổ trong năm 2023
-	Chi cục Kiểm lâm			43	
-	Huyện Krông Nô			207	
-	Hoàn trả ngân sách tỉnh do đã chủ động cân đối kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chi "hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên do công ty lâm nghiệp quản lý trong thời gian đóng cửa rừng" của Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022			16.634	
8	Bổ sung dự toán năm 2022 để thực hiện Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414	414		
-	Hội Văn học nghệ thuật		414		
9	Bổ sung dự toán năm 2022 để thực hiện hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160	160		
-	Hội Nhà báo		160		
10	Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022	30.000		30.000	Đã chuyển nguồn và thực hiện phân bổ trong năm 2023
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các dự án bố trí dân di cư tự do và di dân vùng thiên tai cấp bách (nhiệm vụ chi đầu tư)	65.000		65.000	Chuyển nguồn sang năm 2023 để phân bổ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
I	TỔNG NGUỒN	71.994.000.000
II	TỔNG SỐ ĐÃ SỬ DỤNG	46.119.306.000
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	90.000.000
-	Tổ chức các hoạt động Cùm thi đua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các tỉnh Tây Nguyên	90.000.000
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	110.000.000
-	Tổng kết Bàn thỏa thuận ghi nhớ giữa Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đắk Nông và Sở Phụ nữ tỉnh Mondulkiri, Campuchia giai đoạn 2015-2020 và ký kết thỏa thuận hợp tác vì hòa bình và phát triển giai đoạn 2022-2027	110.000.000
3	Cục Thuế tỉnh	1.150.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác thu ngân sách nhà nước năm 2021	600.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác thu ngân sách nhà nước năm 2022	550.000.000
4	Sở Y tế	20.003.726.000
-	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	20.000.000.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	3.726.000
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	4.150.000.000
-	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	4.150.000.000
6	Công an tỉnh	1.446.000.000
-	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	625.000.000
-	Kinh phí phòng, chống tội phạm	700.000.000
-	Kinh phí thực hiện Thông tư 124/2021/TT-BCA	50.000.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	71.000.000
7	Sở Công thương	298.100.000
-	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	225.000.000
-	Tham gia hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình hợp tác phát triển KT-XH giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành phố thuộc vùng Tây Nguyên tại thành phố Đà Lạt	73.100.000
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.716.000.000
-	Lương và chi khác theo quy định	1.274.000.000
-	Đào tạo theo định mức	6.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.854.000.000
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	582.000.000
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	535.980.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	535.980.000
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	157.500.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	157.500.000
11	Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh	2.602.000.000
-	Duy trì hoạt động quản lý, bảo vệ khu công nghiệp Tâm Thắng	2.602.000.000
12	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	30.000.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	30.000.000
13	Báo Đắk Nông	40.000.000
-	Tổ chức Lễ kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành tượng đài N'Trang Long	40.000.000

Stt	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đắk Nông	1.116.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức và tham gia Diễn đàn kinh tế tập thể, hợp tác xã khu vực Miền Trung-Tây nguyên	84.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí đón tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Ban chỉ đạo đổi mới phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã Trung ương	30.000.000
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.000.000.000
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.000.000
15	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	60.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đêm thơ Nguyên tiêu	35.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí Đoàn nhạc sĩ Đắk Nông tham gia Liên hoan Âm nhạc toàn quốc năm 2022	9.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí cho đại biểu tỉnh Đắk Nông tham dự Hội nghị những người viết văn trẻ toàn quốc tại Đà Nẵng	6.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí cài đặt phần mềm iOffice	10.000.000
16	Hội Nhà báo tỉnh Đắk Nông	30.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí	30.000.000
17	Hội Khuyến học tỉnh Đắk Nông	40.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các lớp tập huấn bộ tiêu chí đánh giá mô hình học tập, xây dựng quy trình đánh giá công nhận các danh hiệu học tập cấp cơ sở	40.000.000
18	Hội Người cao tuổi	266.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia giải bóng chuyền hơi	100.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí mua máy Photocopy	60.000.000
-	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội	74.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tặng quà đại biểu dự Đại hội Hội Người cao tuổi tỉnh lần thứ IV, nhiệm kỳ 2021-2026	32.000.000
19	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	173.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Chữ thập đỏ tỉnh nhiệm kỳ 2022-2027	93.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc cho Lãnh đạo	80.000.000
20	Hội Luật gia	165.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí cho 01 hợp đồng lao động	65.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn...	100.000.000
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	99.000.000
-	Hỗ trợ lương và kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	99.000.000
22	Hội người mù	42.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí dự Đại hội Hội người mù Việt Nam lần thứ X, nhiệm kỳ 2022-2027	30.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí dự Hội nghị Ban chấp hành Hội người mù Việt Nam lần thứ VII, khóa IX, nhiệm kỳ 2017-2022	12.000.000
23	Huyện Cư Jút	265.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí khôi phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô năm 2019-2020	265.000.000
24	Huyện Krông Nô	3.211.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí khôi phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô năm 2019-2020	3.211.000.000
25	Huyện Đắk Mil	1.268.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí khôi phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô năm 2019-2020	1.268.000.000
26	Huyện Đắk G'long	239.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí khôi phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô năm 2019-2020	239.000.000
27	Quỹ dự trữ tài chính tỉnh	4.816.000.000
-	Hoàn trả kinh phí đã tạm mượn năm 2022 từ Quỹ dự trữ tài chính	4.816.000.000
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI	25.874.694.000

TỔNG HỢP BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU PHÁT SINH TRONG NĂM 2022 TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số ~~361~~ ABC-UBND ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn: Triệu đồng

TT	Nội dung	Huyện/Thành phố										Tổng dự toán
		Gia Nghĩa	Cư Jút	Krông Nô	Đắk Mil	Đắk Song	Đắk Riếp	Đắk Glông	Tuy Đức			
Tổng cộng		56.248	65.457	70.554	98.106	44.405	43.634	198.831	132.875	710.110		
1	Kinh phí phòng chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do covid -19	9.485	35.235	2.665	22.582	3.489	7.949		611	82.016		
2	Hỗ trợ khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai; khôi phục thiết hại do hạn hán gây ra trong vụ mùa khô	700	265	3.211	1.268			239		5.683		
3	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	4.252	3.475	4.419	2.858	1.588	2.462	9.949	726	29.729		
-	Phụ cấp hàng tháng cho cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 05/5/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	780	1.641	1.165	1.635	776	1.494	763	726	8.980		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020							2.300		2.300		
-	Hỗ trợ thanh toán tiền làm thêm giờ còn nợ cho giáo viên năm học 2021-2022							4.000		4.000		
-	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên	1.176								1.176		
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng cho 113 biên chế sư nghiệp giáo dục tăng năm 2022							2.386		2.386		
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	2.296	834	1.754	223	312	968	-		6.387		
-	Kinh phí khen thưởng theo chính sách tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND		1.000	500	1.000	500		500		3.500		
-	Thường công trình phúc lợi vì được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020			1.000						1.000		
4	Kinh phí thực hiện 03 Chương trình MTQG	7.268	24.939	55.547	69.770	37.743	31.374	185.842	130.080	542.563		
-	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS miền núi	2.123	5.675	30.348	45.123	21.070	8.250	95.504	41.225	249.318		
-	Chương trình MTQG Giám nghề bền vững	1.833	5.646	6.387	6.937	5.217	6.937	74.483	74.135	181.575		
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	3.312	13.618	18.812	17.710	11.456	16.187	15.855	14.720	111.670		
5	Hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng ngân sách tỉnh	34.543	1.543	4.712	1.628	1.585	1.849	2.801	1.458	50.119		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	12.000		
-	Hỗ trợ thanh toán nợ công trình: Nâng cấp vỉa hè, hệ thống chiếu sáng công cộng Khu tái định cư 23 ha	3.300								3.300		
-	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã đảm bảo yêu cầu hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến, phục vụ nhiệm vụ chuyên đổi số và cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông (mua máy vi tính, thiết bị lưu điện, máy scan, máy in, bàn ghế làm việc)	543	543	712	628	585	670	501	458	4.640		



TT	Nội dung	Huyện/Thành phố							Tổng dự toán	
		Gia Nghĩa	Cư Jút	Krông Nô	Đắk Mil	Đắk Song	Đắk R'lấp	Đắk Glông		Tuy Đức
-	Hỗ trợ sửa chữa đường giao thông lên thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh tại xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô			3.000						3.000
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa đường vào khu căn cứ chiến đấu mô phỏng chuẩn bị cho diễn tập năm 2022							1.300		1.300
-	Kinh phí tổ chức Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Gia Nghĩa hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			700						700
-	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho các hộ dân bị thu hồi đất phục vụ thực hiện Dự án Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ						179			179
-	Thanh toán các chi phí thực hiện nhiệm vụ chăm sóc cây xanh cảnh quan; điện chiếu sáng; thu gom, xử lý rác thải và vệ sinh; sửa chữa các tuyến đường nội thị phục vụ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	25.000								25.000

3

TỔNG HỢP CHI CHIUYỀN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM 2023 CỦA NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 561/BC-UBND, ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang chờ đợt tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2.144.711.000,000	1.168.140.724,258	-	1.168.140.724,258	120.351.057,845	112.228.150,432	8.122.907,413	856.219.217,897		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chính	516.655,127			516.655,127	5.655,127	5.655,127				
1.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	500.000,000			500.000,000	500.000,000	500.000,000				
a	Đang ủy khởi các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	500.000,000			500.000,000	500.000,000	500.000,000				
-	Kinh phí mua sắm, đầu tư phòng họp trực tuyến tại Đảng ủy khởi các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	500.000,000			500.000,000	500.000,000	500.000,000				
1.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	11.000,000			11.000,000	11.000,000	11.000,000				
a	Ban Dân vận Tỉnh ủy	11.000,000			11.000,000	11.000,000	11.000,000				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.000,000			11.000,000	11.000,000	11.000,000				
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	27.000,000			27.000,000	27.000,000	27.000,000				
2.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	27.000,000			27.000,000	27.000,000	27.000,000				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.000,000			27.000,000	27.000,000	27.000,000				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	219.650,000			219.650,000	219.650,000	219.650,000				
3.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	595,100			595,100	595,100	595,100				
-	Kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDP)	595,100			595,100	595,100	595,100				
3.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	219.054,900			219.054,900	219.054,900	219.054,900				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	219.054,900			219.054,900	219.054,900	219.054,900				
4	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	1.819,333,000			1.816,333,000	3,000,000	3,000,000				
4.1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	3,000,000			3,000,000	3,000,000	3,000,000				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3,000,000			3,000,000	3,000,000	3,000,000				
4.2	Nguồn thu sử dụng đất	1.816,333,000			1.816,333,000						
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	1.816,333,000			1.816,333,000						
5	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	4.781.412,908	2.367,000,000		2.367,000,000	2.414.412,908	2.414.412,908				
5.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	2.414.412,908			2.414.412,908	2.414.412,908	2.414.412,908				
a	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.603,108,430			1.603,108,430	1.603,108,430	1.603,108,430				
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ để vận động, xúc tiến đầu tư phi chính phủ và đối ngoại của cơ quan thẩm quyền	962,981,630			962,981,630	962,981,630	962,981,630				
-	Kinh phí trong bí mật hình LED phục vụ các cuộc họp, sự kiện	640,126,800			640,126,800	640,126,800	640,126,800				
b	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	332,000,000			332,000,000	332,000,000	332,000,000				
-	Nâng cấp, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh đảm bảo yêu cầu hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến, phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông (mua máy vi tính, thiết bị lưu trữ, máy scan, máy in, bàn ghế làm việc)	332,000,000			332,000,000	332,000,000	332,000,000				
c	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh	479,304,478			479,304,478	479,304,478	479,304,478				
-	Kinh phí khảo sát, phân tích chi số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp xã, ban ngành và địa phương (D/C/1) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	475,860,000			475,860,000	475,860,000	475,860,000				
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động phục vụ công tác xúc tiến đầu tư	3,444,478			3,444,478	3,444,478	3,444,478				
5.2	Nguồn thu sử dụng đất	2.367,000,000	2.367,000,000		2.367,000,000						
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	2.367,000,000	2.367,000,000		2.367,000,000						

Stt	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
6	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	239.911.169	40.750.000		40.750.000	199.161.169	199.161.169				
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chính	8.700.495			8.700.495	8.700.495	8.700.495				
6.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	142.349.000			142.349.000	142.349.000	142.349.000				
-	Kinh phí di tản, tá chức, hội họp của Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 cho cơ quan thường trực	42.349.000			42.349.000	42.349.000	42.349.000				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDD)	100.000.000			100.000.000	100.000.000	100.000.000				
6.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	48.111.674			48.111.674	48.111.674	48.111.674				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	37.111.674			37.111.674	37.111.674	37.111.674				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	11.000.000			11.000.000	11.000.000	11.000.000				
6.4	Chi phí ngân sách địa phương	40.750.000	40.750.000		40.750.000						
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045	40.750.000	40.750.000		40.750.000						
7	Sở Tài chính	551.342.238				551.342.238	551.342.238				
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chính	784.238			784.238	784.238	784.238				
7.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	550.558.000			550.558.000	550.558.000	550.558.000				
-	Kinh phí thực hiện dự án tư vấn xác định đơn giá thuê tại địa phương công nghiệp Miền Cú	105.000.000			105.000.000	105.000.000	105.000.000				
-	Kinh phí thực hiện dự án tư vấn xác định giá trị tài sản trong tổ chức hành sự	70.800.000			70.800.000	70.800.000	70.800.000				
-	Sở Y tế	374.758.000			374.758.000	374.758.000	374.758.000				
8	Sở Y tế	1.051.735.613	669.085.000		669.085.000	382.650.613	382.650.613				
8.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	373.221.864			373.221.864	373.221.864	373.221.864				
a	Văn phòng Sở Y tế	92.000.000			92.000.000	92.000.000	92.000.000				
-	Kinh phí tá chức, tuyển dụng viên chức sự nghiệp y tế năm 2022	92.000.000			92.000.000	92.000.000	92.000.000				
b	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glông	281.221.864			281.221.864	281.221.864	281.221.864				
-	Tư cấp tài sản đầu năm 2021, năm 2022 theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	281.221.864			281.221.864	281.221.864	281.221.864				
8.2	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	9.428.749			9.428.749	9.428.749	9.428.749				
a	Văn phòng Sở Y tế	143.741			143.741	143.741	143.741				
b	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông	7.625.233			7.625.233	7.625.233	7.625.233				
c	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô	58.002			58.002	58.002	58.002				
d	Trung tâm Y tế huyện Đắk Mh	414.701			414.701	414.701	414.701				
e	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	878.196			878.196	878.196	878.196				
f	Trung tâm Y tế huyện Đắk Song	308.876			308.876	308.876	308.876				
8.3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	669.085.000			669.085.000	669.085.000	669.085.000				
-	Mã Đa Khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk R Lấp	669.085.000			669.085.000	669.085.000	669.085.000				
9	Sở Nội vụ	4.007.641.920				4.007.641.920	4.007.641.920				
9.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	3.935.363.940			3.935.363.940	3.935.363.940	3.935.363.940				
-	Kinh phí chính lý tài liệu tài chính từ các nhân trước đến nay đang được báo quan tại các cơ quan, đơn vị khối tỉnh	3.900.000.000			3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000				
-	Sau chữa trị sơ tán việc Ban Tôn Giáo	6.744.000			6.744.000	6.744.000	6.744.000				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDD)	28.619.940			28.619.940	28.619.940	28.619.940				
9.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	72.277.980			72.277.980	72.277.980	72.277.980				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	72.277.980			72.277.980	72.277.980	72.277.980				
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.063.828.505	666.720.000		666.720.000	1.397.108.505	1.397.108.505				
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chính	352.311.365			352.311.365	352.311.365	352.311.365				
a	Trung tâm phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Krông Nô	97.006.422			97.006.422	97.006.422	97.006.422				
b	Trung tâm phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Tuy Đức	99.270.003			99.270.003	99.270.003	99.270.003				
c	Trung tâm GDTX-Người ngữ, tin học	156.034.940			156.034.940	156.034.940	156.034.940				
10.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	1.041.797.140			1.041.797.140	1.041.797.140	1.041.797.140				
a	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	86.357.660			86.357.660	86.357.660	86.357.660				

Stt	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên		Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ để triển khai Chương trình "Sông và máy ảnh cho em"	86.357.660				86.357.660			
b	Trung tâm Nguyễn Tất Thành huyện Đắk Rlấp	5.790.000				5.790.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	5.790.000				5.790.000			
c	Trung tâm Phạm Văn Đồng huyện Đắk Rlấp	53.050.000				53.050.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.830.000				1.830.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	51.220.000				51.220.000			
d	Trung tâm Nguyễn Đình Chiểu huyện Đắk Rlấp	166.000				166.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	30.000				30.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	136.000				136.000			
e	Trung tâm Đắk Song	4.085.000				4.085.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	4.085.000				4.085.000			
f	Trung tâm Chu Văn An TP Gia Nghĩa	8.180.000				8.180.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	8.180.000				8.180.000			
g	Trung tâm Nguyễn Chí Thanh TP Gia Nghĩa	1.190.000				1.190.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.190.000				1.190.000			
h	Trung tâm Phan Chu Trinh huyện Cư Jút	165.000				165.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	165.000				165.000			
i	Trung tâm Phan Bội Châu huyện Cư Jút	8.180.000				8.180.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	8.180.000				8.180.000			
j	Trung tâm Nguyễn Bình Khiêm huyện Cư Jút	30.000				30.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	30.000				30.000			
k	Trung tâm Lê Quý Đôn huyện Tuy Đức	34.683.000				34.683.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	1.185.000				1.185.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	33.498.000				33.498.000			
l	Trung tâm THCS và THPT Lê Hữu Trác huyện Tuy Đức	222.160.000				222.160.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	43.900.000				43.900.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	176.260.000				176.260.000			
m	Trung tâm Hùng Vương huyện Krông Nô	65.000				65.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	5.000				5.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	60.000				60.000			
n	Trung tâm Trần Phú huyện Krông Nô	5.760.000				5.760.000			
-	Chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	5.760.000				5.760.000			
o	Trung tâm THPT Đắk Glông	574.295.440				574.295.440			
-	Chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	37.625.040				37.625.040			
p	Trung tâm DTNT THCS và THPT huyện Đắk Glông	37.625.040				37.625.040			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	15.000				15.000			
q	Trung tâm THPT Lê Duẩn huyện Đắk Glông	15.000				15.000			
-	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	15.000				15.000			
10.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Người NSTW bổ sung)	3.000.000				3.000.000			
a	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	3.000.000				3.000.000			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.000.000				3.000.000			
10.4	Ngân sách theo số kiến thiết	666.720.000				666.720.000			
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể thao và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk Glông	18.124.000				18.124.000			
-	Trường THPT Đắk Chông (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn đang trong thiết bị kèm theo; khu thể thao và hạ tầng tương tác xung quanh	648.596.000				648.596.000			
11	Ban An toàn giao thông	46.147.441				46.147.441			
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp	46.147.441				46.147.441			
12	Sở Công Thương	203.000.000				203.000.000			
12.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	200.000.000				200.000.000			



STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2021-2025 (Ký định và phát hành ấn phẩm, chuyển trong, chuyển mục, phòng sự, ban tin, ...); Ký định mở hình điển mẫu bán hàng bán phục vụ hoạt động sản xuất và tiêu dùng; Tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, thương nhân, doanh nghiệp... trên địa bàn)	200.000.000				200.000.000			200.000.000		
12.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	3.000.000				3.000.000			3.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.000.000				3.000.000			3.000.000		
13	Số Tự pháp	19.600.000				19.600.000			19.600.000		
13.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chài	19.600.000				19.600.000			19.600.000		
a	Trình dân tư giúp pháp lý nhà nước	19.600.000				19.600.000			19.600.000		
14	Số Thông tin và Truyền thông	8.883.535.413		579.845.497	579.845.497	8.303.689.916		8.303.689.916	8.303.689.916		
14.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	5.300.012.000				5.300.012.000			5.300.012.000		
-	Kinh phí tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thông tin cơ sở cho cán bộ phụ trách về công nghệ thông tin, cán bộ thông tin cơ sở cấp xã và thôn, ban, tổ dân phố	300.000.000				300.000.000			300.000.000		
-	Thuật bị hệ thống và môi dung phòng họp giao ban trực tuyến	1.500.000.000				1.500.000.000			1.500.000.000		
-	Ký định và vận hành hệ thống phần mềm đánh giá, xếp hạng Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Nông	500.000.000				500.000.000			500.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giám sát báo chí vùng (NSDP)	12.000				12.000			12.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDP)	3.000.000.000				3.000.000.000			3.000.000.000		
14.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	3.003.677.916				3.003.677.916			3.003.677.916		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giám sát báo chí vùng	3.677.916				3.677.916			3.677.916		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	3.000.000.000				3.000.000.000			3.000.000.000		
14.3	Cán đội ngân sách địa phương	579.845.497		579.845.497	579.845.497	579.845.497			579.845.497		
-	Ký định Chính quyền dân tự hương đến Chính quyền xã và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	579.845.497		579.845.497	579.845.497	579.845.497			579.845.497		
15	Dài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	1.966.638.908		297.061.300	297.061.300	1.666.638.008		1.666.638.008	1.666.638.008		
15.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	1.666.638.008				1.666.638.008			1.666.638.008		
-	Đề án phát sóng kênh truyền hình Đắk Nông trên hạ tầng truyền dẫn cáp kỹ thuật số DVB-T2 và thực hiện truyền dẫn phát sóng truyền hình số mặt đất kênh truyền hình Đắk Nông theo chuẩn HD	937.638.008				937.638.008			937.638.008		
-	Phát sóng kênh truyền hình Đắk Nông (PTT) trên vệ tinh Fransar-2 theo chuẩn HD	729.000.000				729.000.000			729.000.000		
15.2	Cán đội ngân sách địa phương	217.590.000		217.590.000	217.590.000	217.590.000			217.590.000		
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	217.590.000		217.590.000	217.590.000	217.590.000			217.590.000		
15.3	Người Trung ương bổ trợ	79.471.300		79.471.300	79.471.300	79.471.300			79.471.300		
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đề án Phát thanh và Truyền hình Đắk Nông (giai đoạn 2)	79.471.300		79.471.300	79.471.300	79.471.300			79.471.300		
16	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.062.507.000		1.877.196.500	1.877.196.500	185.310.500		185.310.500	185.310.500		
16.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chài	5.310.500				5.310.500			5.310.500		
a	Trình dân huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	4.734.000				4.734.000			4.734.000		
b	Trình dân Văn hóa - Điện ảnh	576.500				576.500			576.500		
16.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	140.000.000				140.000.000			140.000.000		
-	Kinh phí phối hợp tuyên truyền quảng bá văn hóa, di lịch Đắk Nông trên Tạp chí Du lịch	72.000.000				72.000.000			72.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nguồn NSDP)	68.000.000				68.000.000			68.000.000		
16.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	40.000.000				40.000.000			40.000.000		

Stt	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chỉ đầu tư			Chỉ thường xuyên			Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	40.000.000				40.000.000	40.000.000		
16.4	Nguồn thu sử dụng đất	882.937.500	882.937.500		882.937.500				
-	Sơ cấp, cải tạo Nhà máy luyện và Thi đấu đá bóng tỉnh Đắk Nông	882.937.500	882.937.500		882.937.500				
16.5	Cán đối ngân sách địa phương	940.347.000	940.347.000		940.347.000				
-	Mại huyện lập và chạy chương trình Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	940.347.000	940.347.000		940.347.000				
16.6	Người Trung ương hỗ trợ	29.981.000	29.981.000		29.981.000				
-	Nhà in tỉnh Đắk Nông	19.801.000	19.801.000		19.801.000				
-	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch Sinh thái - Văn hoá - Lịch sử Năm Nung, xã Năm Nung, huyện Đắk Song	10.180.000	10.180.000		10.180.000				
16.7	Người vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.931.000	23.931.000		23.931.000				
-	Chương trình MTTQ và Văn hoá (mã CNTT: 00091)	23.931.000	23.931.000		23.931.000				
-	Dự kiến cơ sở không chiến B+liên tỉnh (1959-1975) Năm Nung	23.931.000	23.931.000		23.931.000				
17	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.518.160,656			13.518.160,656		13.518.160,656		
17.1	Kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi	46.433.878			46.433.878		46.433.878		
a	Trung tâm Di sản văn hóa	46.433.878			46.433.878		46.433.878		
17.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	2.660.661.800			2.660.661.800		2.660.661.800		
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở Sơ Lao động - Thương binh và xã hội	63.661.800			63.661.800		63.661.800		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi (nguồn NSDP)	102.000.000			102.000.000		102.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Chăm sóc người bệnh vùng (nguồn NSDP)	925.000.000			925.000.000		925.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDP)	1.570.000.000			1.570.000.000		1.570.000.000		
17.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	10.811.064.978			10.811.064.978		10.811.064.978		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	192.629.648			192.629.648		192.629.648		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Chăm sóc người bệnh vùng	9.050.456.060			9.050.456.060		9.050.456.060		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	1.567.979.270			1.567.979.270		1.567.979.270		
18	Ban Dân tộc	2.739.559,650			2.739.559,650		2.739.559,650		
18.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	248.083.000			248.083.000		248.083.000		
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở Ban Dân tộc	11.083.000			11.083.000		11.083.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi (nguồn NSDP)	237.000.000			237.000.000		237.000.000		
18.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	2.491.476.650			2.491.476.650		2.491.476.650		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	2.491.476.650			2.491.476.650		2.491.476.650		
19	Sơ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.915.649,611	81.156,000		12.915.649,611		12.915.649,611		
19.1	Kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi	123.716.881			123.716.881		123.716.881		
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.791.312			14.791.312		14.791.312		
b	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Màng	108.925.569			108.925.569		108.925.569		
19.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	8.579.686.000			8.579.686.000		8.579.686.000		
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.329.686.000			7.329.686.000		7.329.686.000		
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Phát triển nông thôn	46.686.000			46.686.000		46.686.000		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị xác lập danh tư lịch vực nông nghiệp	500.000.000			500.000.000		500.000.000		
-	Kinh phí xây dựng hệ thống thực tế ảo 3D mô hình canh tác và hội chợ triển lãm nông sản tỉnh Đắk Nông	1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000		
-	Kinh phí thực hiện Dự án thí điểm số ngành nông nghiệp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022-2025	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDP)	3.470.000.000			3.470.000.000		3.470.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nguồn NSDP)	113.000.000			113.000.000		113.000.000		
b	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.250.000.000			1.250.000.000		1.250.000.000		
-	Kinh phí thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.250.000.000			1.250.000.000		1.250.000.000		



STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư			Chi thường xuyên			Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng	
19.3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	4.212.246.730				4.212.246.730			
a	Vận phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.212.246.730				4.212.246.730			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.086.246.730				3.086.246.730			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.126.000.000				1.126.000.000			
19.4	Cán đội ngân sách địa phương	81.156.000				81.156.000			
-	Đương giao thông từ thôn Ấp trong xã Sơn Mỹ, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án đầu tư dân di cư từ xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.	81.156.000				81.156.000			
20	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	2.804.920.000				2.804.920.000			
20.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	2.804.920.000				2.804.920.000			
-	Kinh phí thực hiện theo dõi, cấp phát số tiền, tính toán, báo cáo vận hành và giám sát điều tiết hồ thủy điện Thuận Thoa Sørh	150.000.000				150.000.000			
-	Kinh phí xây dựng phương án ứng phó với cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh	300.000.000				300.000.000			
-	Kinh phí tổ chức hoạt động cho học sinh xung kích (cung cấp trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn cho 30 đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã)	1.050.000.000				1.050.000.000			
-	Kinh phí tập huấn cho cấp xã về phòng, chống thiên tai	4.920.000				4.920.000			
-	Kinh phí mua chèo, nâng cấp nhà văn hóa công đồng kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán phòng, chống thiên tai tại xã Thuận Châu, huyện Krông Nô	1.300.000.000				1.300.000.000			
21	Vận phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	2.135.766.831				2.135.766.831			
21.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	2.128.906.108				2.128.906.108			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDP)	2.128.906.108				2.128.906.108			
21.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	6.860.723				6.860.723			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	6.860.723				6.860.723			
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	54.605.473,679				53.404.105,879			
22.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi	217.411.879				217.411.879			
22.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	53.186.694.000				53.186.694.000			
a	Vận phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	52.557.494.000				52.557.494.000			
-	Kinh phí mua chèo tra và sạt lở của Chi cục Bảo vệ môi trường	57.494.000				57.494.000			
-	Kinh phí thực hiện Dự án Khảo sát, công bố và ứng phó ô nhiễm môi trường nước dưới đất và công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, nguồn khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh	900.000.000				900.000.000			
-	Kinh phí xây dựng thí điểm lắp đặt thiết bị và phần mềm giám sát tại các bãi tập kết của các mỏ cát xây dựng trên sông Krông Nô	1.500.000.000				1.500.000.000			
-	Kinh phí tổ chức lắp đặt tọa, bãi đường nghiệp vụ định giá đất	100.000.000				100.000.000			
-	Kinh phí thực hiện Đề án Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh do các công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện sáp nhập theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức khác, bộ giao dịch, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	50.000.000.000				50.000.000.000			
b	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	629.200.000				629.200.000			
-	Kinh phí thực hiện đầu tư giải quyết sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	629.200.000				629.200.000			
22.3	Cán đội ngân sách địa phương	1.201.367.800				1.201.367.800			
-	Xây dựng Trụ sở và kho lương tại Văn phòng Đảng ủy địa phương tỉnh Đắk Nông.	1.201.367.800				1.201.367.800			
23	Sở Khoa học và Công nghệ	8.523.505,413				8.523.505,413			
23.1	Kinh phí nghiên cứu khoa học	8.523.505,413				400.598.000			
-	Chi phí giao tiếp bộ khoa học và công nghệ thực địa phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025	255.000.000				255.000.000			
-	Liên kết chuỗi giá trị hình thành sản phẩm du lịch công đồng gắn với giảm nghèo bền vững, đánh giá và xây dựng mô hình sản xuất Xoài, Bưởi, Sầu Riêng an toàn theo chuỗi giá trị hướng tới xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	272.534.282				272.534.282			
-		641.865.500				641.865.500			

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Xây dựng mô hình trồng cây Sâm cau (<i>Curculigo orchinoides</i>) làm nguyên liệu để sản xuất thực phẩm chức năng tại tỉnh Đắk Nông	400.000.000	400.000.000			400.000.000			400.000.000		
-	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Nano trong canh tác cây Bơ tại tỉnh Đắk Nông	282.623.000	282.623.000			282.623.000			282.623.000		
-	Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và chống chịu của cây hồ tiêu mới cấy mô trên đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	218.548.064	218.548.064			218.548.064			218.548.064		
-	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ lên men nhằm tăng hiệu quả trích ly dầu gạo 1 số sản phẩm mỹ phẩm từ thư qua bơ trồng tại tỉnh Đắk Nông	308.768.700	308.768.700			308.768.700			308.768.700		
-	Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch công đồng gắn với giá trị đặc trưng của công viên địa chất toàn cầu tỉnh Đắk Nông	305.713.000	305.713.000			305.713.000			305.713.000		
-	Điều tra phân bố, xây dựng mô hình nhân giống rừng thư nghiệm cấy mô nhân tại Đắk Nông và nghiên cứu chế phẩm phân hợp giữa môi nhân và sản phẩm phân	425.492.100	425.492.100			425.492.100			425.492.100		
-	Nghiên cứu tạo sản phẩm hỗ trợ giảm cân từ hạt cà phê xanh và phụ phẩm của quá trình chế biến cà phê nhân tại tỉnh Đắk Nông	600.598.000	600.598.000			600.598.000	400.598.000	200.000.000	600.598.000		
-	Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ công chức người dân tộc thiểu số chính quyền cấp huyện xã của tỉnh Đắk Nông đáp ứng tình hình mới	377.363.600	377.363.600			377.363.600			377.363.600		
-	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất mới số loại hoa có giá trị cao tại tỉnh Đắk Nông	686.863.000	686.863.000			686.863.000			686.863.000		
-	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất 1 số sản phẩm rượu đặc trưng tỉnh Đắk Nông	341.487.910	341.487.910			341.487.910			341.487.910		
-	Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin gửi đất cho thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	595.761.923	595.761.923			595.761.923			595.761.923		
-	Nghiên cứu phát triển đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm từ quả bơ, quả nhân Đắk Nông	536.259.470	536.259.470			536.259.470			536.259.470		
-	Nghiên cứu mô hình phát triển cây đặc hữu đặc: Hòn huê đá (tên khoa học: <i>Prelorentos mircanhus</i>) dưới tán rừng (quả sản phẩm hoa vè sức khỏe tại huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	374.626.864	374.626.864			374.626.864			374.626.864		
-	Đánh giá, chọn lọc các giống và xây dựng quy trình canh tác; chế biến sản phẩm từ cây MACADAMIA (<i>Macca in tergrifolia</i>) trên địa bàn huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông	400.000.000	400.000.000			400.000.000			400.000.000		
-	Nghiên cứu các loài chế phẩm bơ tại Vườn quốc gia Tà Đùng; xác định giá trị và đề ra các giải pháp bảo tồn, phát triển có hiệu quả	300.000.000	300.000.000			300.000.000			300.000.000		
-	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống, trồng thử nghiệm và phát triển sản phẩm cây an xoa (<i>Holopteles rosea</i>) tại tỉnh Đắk Nông	200.000.000	200.000.000			200.000.000			200.000.000		
-	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo mẫu tiền hợp mẫu thư hoạch Cà phê phát hợp điều kiện canh tác tại Đắk Nông	450.000.000	450.000.000			450.000.000			450.000.000		
-	Xây dựng bản đồ địa hình diện từ tỉnh Đắk Nông	550.000.000	550.000.000			550.000.000			550.000.000		
24	Hội Luật gia	26.660.856	26.660.856			26.660.856			26.660.856		
24.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	26.660.856	26.660.856			26.660.856			26.660.856		
-	Hồ trợ kinh phí cho 01 hợp đồng lao động	26.660.856	26.660.856			26.660.856			26.660.856		
25	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	275.000.000	275.000.000			275.000.000			275.000.000		
25.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	275.000.000	275.000.000			275.000.000			275.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (nguồn NSDD)	250.000.000	250.000.000			250.000.000			250.000.000		
25.2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW bổ sung)	25.000.000	25.000.000			25.000.000			25.000.000		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.000.000	25.000.000			25.000.000			25.000.000		
26	Hội Nhà báo tỉnh	160.000.000	160.000.000			160.000.000			160.000.000		
26.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	160.000.000	160.000.000			160.000.000			160.000.000		
-	Hồ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160.000.000	160.000.000			160.000.000			160.000.000		
27	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	247.173.604	247.173.604			247.173.604			247.173.604		
27.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	247.173.604	247.173.604			247.173.604			247.173.604		

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chỉ đầu tư				Chỉ thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	247.173.604	1.025.058.000			247.173.604	247.173.604				
28	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.725.058.000			1.025.058.000	700.000.000	700.000.000				
28.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	700.000.000				700.000.000					
-	Kinh phí sửa tên, biên soạn, xuất bản đề tài Lịch sử bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông (1960-2020)	450.000.000				450.000.000					
-	Kinh phí khắc phục sự cố Đường tuần tra biên giới	250.000.000			1.025.058.000	250.000.000					
28.2	Cán đội ngân sách địa phương	1.025.058.000			477.058.000	700.000.000					
-	Đền biên phòng Đắk Lao (739)	477.058.000				477.058.000					
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Bu Prông (B) Chi huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông	548.000.000			548.000.000						
29	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	2.757.547.000				2.757.547.000	2.757.547.000				
29.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	2.757.547.000				2.757.547.000					
30	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	553.663.500,034			553.663.500,034						
30.1	Người thu sử dụng đất	3.006.652.000			3.006.652.000						
-	Trợ cấp, trợ cấp ưu đãi (gửi đoàn 1)	3.006.652.000			3.006.652.000						
30.2	Cán đội ngân sách địa phương	43.886.495.564			43.886.495.564						
-	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông	995.834.900			995.834.900						
-	Trưởng cao đẳng công nghệ tỉnh Đắk Nông	317.763.000			317.763.000						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mít tỉnh Đắk Nông	1.982.415.000			1.982.415.000						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Mạ, tỉnh Đắk Nông	938.475.000			938.475.000						
-	Khai thác hợp lý nguồn nước, thu nước và công viên tỉnh Đắk Nông	31.308.320.264			31.308.320.264						
-	Hồ chứa nước Đắk N'Tring tỉnh Đắk Nông	399.158.400			399.158.400						
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn Nam Trung, xã Đắk R'la, huyện Đắk Mít đến xã Cư Kma, huyện Cư Mạ, tỉnh Đắk Nông	6.368.824.000			6.368.824.000						
-	Nâng	1.575.705.000			1.575.705.000						
30.3	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đối Đắk Nưc	2.765.300.000			2.765.300.000						
-	Nguồn thu xổ số kiến thiết	2.765.300.000			2.765.300.000						
30.4	Nguồn địa phương vay lãi	81.454.400			81.454.400						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mít tỉnh Đắk Nông	46.504.600			46.504.600						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Mạ tỉnh Đắk Nông	34.949.800			34.949.800						
30.5	Người Trung ương hỗ trợ	503.597.780.470			503.597.780.470						
-	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	223.403.000			223.403.000						
-	Trụ sở làm việc Đoàn ca múa nhạc Dân tộc tỉnh Đắk Nông	982.401.000			982.401.000						
-	Đường Đào Nghĩa-Quang Khê, tỉnh Đắk Nông	175.978.747.100			175.978.747.100						
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu Công nghiệp Nhân Cư	603.035.000			603.035.000						
-	Đi dân phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức	53.550.000			53.550.000						
-	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	173.161.000.000			173.161.000.000						
-	Kê hoạch dự án cơ sở và vùng trọng điểm sản xuất lương thực, đặc sản Krông Nô	16.500.720.800			16.500.720.800						
-	Trưởng cao đẳng công nghệ tỉnh Đắk Nông	164.221.400			164.221.400						
-	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiền dân an tỉnh Đắk Nông	137.835.000			137.835.000						
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	284.145.000			284.145.000						
-	Ôn định dân cư biên giới xã Quang Trung, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (gửi đoàn 2)	1.452.698.170			1.452.698.170						
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	51.752.469.000			51.752.469.000						
-	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	247.356.000			247.356.000						

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Cải tạo, nâng cấp cầu bê tông loại 5.	19.538.425.000	19.538.425.000		19.538.425.000						
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3.	26.775.330.000	26.775.330.000		26.775.330.000						
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2.	35.429.280.000	35.429.280.000		35.429.280.000						
-	Hỗ sách 38, tỉnh Đắk Nông	313.164.000	313.164.000		313.164.000						
30.6	Ngân vốn ODA	325.817.600	325.817.600		325.817.600						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	186.018.400	186.018.400		186.018.400						
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Rai tỉnh Đắk Nông	139.799.200	139.799.200		139.799.200						
31	Số Xây dựng tỉnh Đắk Nông	3.336.460.000	3.336.460.000		3.336.460.000						
31.1	Ngân Trung ương hỗ trợ	3.336.460.000	3.336.460.000		3.336.460.000						
-	Phòng Đám B'ri và các trục giao thông khu số 5, Sông Đực, thị xã Gia Nghĩa	3.336.460.000	3.336.460.000		3.336.460.000						
32	Số Giao thông Vận tải tỉnh Đắk Nông	2.434.316.000	2.434.316.000		2.434.316.000						
32.1	Ngân vốn khác	2.434.316.000	2.434.316.000		2.434.316.000						
-	Dương Đắc - Nắm giải đoạn 2	2.434.316.000	2.434.316.000		2.434.316.000						
33	Bà Chi huy quản sự tỉnh Đắk Nông	502.609.000	502.609.000		502.609.000						
33.1	Cán đội ngân sách địa phương	502.609.000	502.609.000		502.609.000						
-	Theo trường trình sai đặc nhiệm	502.609.000	502.609.000		502.609.000						
34	Trường chính trị tỉnh Đắk Nông	1.478.880.000	1.478.880.000		1.478.880.000						
34.1	Cán đội ngân sách địa phương	1.321.880.000	1.321.880.000		1.321.880.000						
-	Trường chính trị tỉnh Đắk Nông	1.321.880.000	1.321.880.000		1.321.880.000						
34.2	Ngân Trung ương hỗ trợ	157.000.000	157.000.000		157.000.000						
-	Trường chính trị tỉnh Đắk Nông	157.000.000	157.000.000		157.000.000						
35	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nang	83.021.000	83.021.000		83.021.000						
35.1	Cán đội ngân sách địa phương	83.021.000	83.021.000		83.021.000						
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nang, tỉnh Đắk Nông	83.021.000	83.021.000		83.021.000						
36	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất TP.Gia Nghĩa	336.482.009.000	336.482.009.000		336.482.009.000						
36.1	Ngân thu sử dụng đất	71.377.145.000	71.377.145.000		71.377.145.000						
-	Dương bê Đông hồ Trung tâm	2.250.701.000	2.250.701.000		2.250.701.000						
-	Dương hồ Tây hồ Trung tâm	11.456.778.000	11.456.778.000		11.456.778.000						
-	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa	57.669.666.000	57.669.666.000		57.669.666.000						
36.2	Cán đội ngân sách địa phương	40.762.066.000	40.762.066.000		40.762.066.000						
-	Dương Tô Hiến Thành (khu dân cư) mới Khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Chuông Trung	9.941.377.000	9.941.377.000		9.941.377.000						
-	Dương Lê Hồng Phương mới đường tránh thành phố Gia Nghĩa	3.667.667.000	3.667.667.000		3.667.667.000						
-	Trụ sở làm việc, Đường ủy, HĐND & UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	1.144.302.000	1.144.302.000		1.144.302.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thành Tông, thành phố Gia Nghĩa	8.010.081.000	8.010.081.000		8.010.081.000						
-	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thị xã Gia Nghĩa	17.998.639.000	17.998.639.000		17.998.639.000						
36.3	Ngân Trung ương hỗ trợ	81.545.554.000	81.545.554.000		81.545.554.000						
-	Dương hồ Tây Hồ Trung tâm	78.523.934.000	78.523.934.000		78.523.934.000						
-	Tiền dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm và đường D2 thuộc dự án Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	1.918.348.000	1.918.348.000		1.918.348.000						
36.4	Ngân vốn Trái phiếu Chính phủ	1.103.272.000	1.103.272.000		1.103.272.000						
-	Trên địa phương	142.797.244.000	142.797.244.000		142.797.244.000						
-	Trên địa phương	142.797.244.000	142.797.244.000		142.797.244.000						
37	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cư Rai	28.116.165.000	28.116.165.000		28.116.165.000						
37.1	Cán đội ngân sách địa phương	5.122.428.000	5.122.428.000		5.122.428.000						
-	Dương giao thông xã Nam Đông xã Đắk D'róng- Đắk Wil	300.000.000	300.000.000		300.000.000						
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ Ngã tư Phan Chu Trinh vào xã Nam Đông; Hạng nước: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, diện chiếu sáng	258.710.000	258.710.000		258.710.000						

Stt	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên		Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tân Thành - Ea Ting - Hơng mưc; Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	123.798.000	123.798.000		123.798.000				
-	Đường giao thông liên xã thị trấn Ea Ting - Tric Sơn - Cư Kma - Nam Đông	4.439.920.000	4.439.920.000		4.439.920.000				
37.2	Người Trung ương hỗ trợ	22.993.737.000	22.993.737.000		22.993.737.000				
-	Đường vào xã Ea Pô, huyện Cư Mĩ	1.543.737.000	1.543.737.000		1.543.737.000				
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua Trảng Lớn (đi thị Nam Đông - Hơng mưc; Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng)	21.450.000.000	21.450.000.000		21.450.000.000				
38	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	21.996.544.000	21.996.544.000		21.996.544.000				
-	Cần đổi ngân sách địa phương	7.489.488.000	7.489.488.000		7.489.488.000				
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	3.739.608.000	3.739.608.000		3.739.608.000				
-	Xây dựng cơ sở vật chất địa lịch công viên địa chất toàn cầu (UNESCO Đắk Nông tại diện số 8 (mũi lưa Năm Kơ) và diện số 10 (cánh đồng lúa ven núi lưa)	1.900.000.000	1.900.000.000		1.900.000.000				
-	Đường giao thông từ xã Đắk Dơ ở xã Tân Thành, huyện Krông Nô (PH66)	1.305.000.000	1.305.000.000		1.305.000.000				
-	Ta sửa cấp lưc, bảo quản định kỳ di lịch lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên lưc IV (1939-1975) tại Năm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn I	544.880.000	544.880.000		544.880.000				
38.2	Người địa phương vay lại	20.062.111	20.062.111		20.062.111				
-	(Hương trình ưu rợng quy mô nước sạch	20.062.111	20.062.111		20.062.111				
-	Xây mới công trình cấp nước Quang phú Đắk Nông	14.326.497.000	14.326.497.000		14.326.497.000				
38.3	Người Trung ương hỗ trợ	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000				
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Dư, huyện Krông Nô (PH57)	8.326.497.000	8.326.497.000		8.326.497.000				
-	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	160.496.889	160.496.889		160.496.889				
38.4	Người vốn ODA	160.496.889	160.496.889		160.496.889				
-	Chương trình ưu rợng quy mô nước sạch	160.496.889	160.496.889		160.496.889				
-	Xây mới công trình cấp nước Quang phú Đắk Nông	47.305.044.500	47.305.044.500		47.305.044.500				
39	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mĩ	11.445.890.500	11.445.890.500		11.445.890.500				
39.1	Cần đổi ngân sách địa phương	5.220.272.000	5.220.272.000		5.220.272.000				
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'ua đi xã Đắk N'Drưi huyện Đắk Mĩ.	3.491.654.500	3.491.654.500		3.491.654.500				
-	Đường giao thông từ cầu khâm Đắk P'er, xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT.683) xã Đăc Minh, huyện Đắk Mĩ (Giai đoạn I)	154.410.000	154.410.000		154.410.000				
-	Đường liên xã Đăc Mạnh - Đăc Minh - Đắk Săk (Tư Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682).	672.966.000	672.966.000		672.966.000				
-	Cải tạo nhà ngực Đắk Mĩ	1.906.588.000	1.906.588.000		1.906.588.000				
-	Tru sả làm việc UBND xã Đăc Minh	35.859.154.000	35.859.154.000		35.859.154.000				
39.2	Người Trung ương hỗ trợ	710.732.000	710.732.000		710.732.000				
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mĩ	11.758.030.000	11.758.030.000		11.758.030.000				
-	Hố Đắk Kio On, xã Đắk Lao.	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000				
-	Đường giao thông xã Đăc Minh đi xã Đăc Mạnh, huyện Đắk Mĩ (D16)	11.390.392.000	11.390.392.000		11.390.392.000				
-	Đường giao thông xã Đắk D'rang đi xã Đắk W'l, huyện Cư M'it, tỉnh Đắk Nông	24.852.194.000	24.852.194.000		24.852.194.000				
40	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	8.078.162.000	8.078.162.000		8.078.162.000				
40.1	Cần đổi ngân sách địa phương	5.840.650.000	5.840.650.000		5.840.650.000				
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đăc An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	1.062.512.000	1.062.512.000		1.062.512.000				
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	475.000.000	475.000.000		475.000.000				
-	Tru sả làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hà	700.000.000	700.000.000		700.000.000				
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	16.574.032.000	16.574.032.000		16.574.032.000				
40.2	Người Trung ương hỗ trợ	9.919.467.000	9.919.467.000		9.919.467.000				
-	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song								

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hòa và xã Đắk N'Đrưng	6.634.565.000	6.634.565.000		6.634.565.000						
40.3	Nguồn vốn ODA	200.000.000	200.000.000		200.000.000						
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam N'Lang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.	200.000.000	200.000.000		200.000.000						
41	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Đúp	65.684.711.436	65.684.711.436		65.684.711.436						
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Nguo huyện Tuy Đức	14.366.009.000	14.366.009.000		14.366.009.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hòa Trạch thị trấn Kiên Đức đi xã Quảng Tín, huyện Tuy Đức	1.114.955.000	1.114.955.000		1.114.955.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Chu Trinh, thị trấn Kiên Đức đi thôn 8, xã Kiên Thành	1.966.946.000	1.966.946.000		1.966.946.000						
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	2.664.000.000	2.664.000.000		2.664.000.000						
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	3.150.000.000	3.150.000.000		3.150.000.000						
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	1.234.703.000	1.234.703.000		1.234.703.000						
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sơn (Đoạn từ Km 208-Q114 đi Đắk Sơn)	852.114.000	852.114.000		852.114.000						
41.2	Nguồn Trung ương hỗ trợ	3.383.291.000	3.383.291.000		3.383.291.000						
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiên Đức đi liên xã Kiên Thành - Nham C'ư - Nham Đôn	51.294.657.436	51.294.657.436		51.294.657.436						
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn ló 681, huyện Đắk R'Đúp	26.162.398.436	26.162.398.436		26.162.398.436						
-	Đường giao thông từ thôn ló 681 đi thị trấn Kiên Đức qua các xã Kiên Thành - Đắk Hư - Nham C'ư, huyện Đắk R'Đúp	12.600.000.000	12.600.000.000		12.600.000.000						
41.3	Nguồn vốn ODA	12.532.259.000	12.532.259.000		12.532.259.000						
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch	24.045.000	24.045.000		24.045.000						
+	Chương cấp nước sạch trạm y tế xã Đạo Nghĩa	2.4045.000	2.4045.000		2.4045.000						
+	Chương cấp nước sạch trạm y tế xã Đắk Sơn	8.015.000	8.015.000		8.015.000						
+	Trạm y tế xã Đắk R'Mông, HMT cải tạo sửa chữa Trạm Y tế, nhà vệ sinh - sân bê tông	8.015.000	8.015.000		8.015.000						
42	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông	15.511.603.191	15.511.603.191		15.511.603.191						
42.1	Cần đổi ngân sách địa phương	3.380.368.000	3.380.368.000		3.380.368.000						
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	530.343.800	530.343.800		530.343.800						
-	Điền dùng chăn công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	704.686.300	704.686.300		704.686.300						
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Mông - Quảng Hòa (L3) trình từ Km0 - 00 -> Km 13 + (84)	2.145.337.900	2.145.337.900		2.145.337.900						
42.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	76.665.000	76.665.000		76.665.000						
-	Trường THPT Đắk Glông (gồm đơn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn công trong thiết bị kèm theo; khu thể chất và hệ thống tương rào xung quanh	76.665.000	76.665.000		76.665.000						
42.3	Nguồn Trung ương hỗ trợ	12.054.570.191	12.054.570.191		12.054.570.191						
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glông	324.629.891	324.629.891		324.629.891						
-	Đường giao thông liên xã Đắk P'ao - Đắk R'Mông - Đắk Sơn	413.028.000	413.028.000		413.028.000						
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glông	11.316.912.300	11.316.912.300		11.316.912.300						
43	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	33.509.011.000	33.509.011.000		33.509.011.000						
43.1	Cần đổi ngân sách địa phương	10.335.953.000	10.335.953.000		10.335.953.000						
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tin và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Hư, huyện Đắk R'Đúp	384.722.000	384.722.000		384.722.000						
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'Tin đi xã Đắk Nguo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'Đúp đầu núi với đường vào xã Đắk Nguo)	3.015.989.000	3.015.989.000		3.015.989.000						
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Quảng Tân	2.481.840.000	2.481.840.000		2.481.840.000						
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'Đúp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ Cầu Đắk Lom đi cầu Đắk Ngơn) - Trục D3	2.668.810.000	2.668.810.000		2.668.810.000						
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'ư - huyện Đắk R'Đúp đi xã Đắk Nguo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung Đoàn 720 đi ngã ba Trung Tân)	1.609.782.000	1.609.782.000		1.609.782.000						

STT	Đơn vị/Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi đầu tư				Chi thường xuyên				Các nguồn đang theo dõi tại ngân sách tỉnh
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng	Dự toán	Tạm ứng			
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HĐND-LIBND Huyện Tuy Đức; Hàng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	174.810.000	174.810.000		174.810.000						
43.2	Nguồn Trung ương hỗ trợ	23.173.058.000	23.173.058.000		23.173.058.000						
-	Đường vào xã Đak Ngo, huyện Tuy Đức (gửi đơn 2)	23.173.058.000	23.173.058.000		23.173.058.000						
44	LIBND TP.Gia Nghĩa	22.563.083.000	22.563.083.000		22.563.083.000						
-	Nguồn thu sử dụng đất	10.883.542.000	10.883.542.000		10.883.542.000						
44.1	Hồ nông công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	10.883.542.000	10.883.542.000		10.883.542.000						
-	Nguồn Trung ương hỗ trợ	11.679.541.000	11.679.541.000		11.679.541.000						
44.2	Trường Trung học cơ sở Trần Phú, thị xã Gia Nghĩa	82.056.000	82.056.000		82.056.000						
-	Hệ thống công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7.238.330.000	7.238.330.000		7.238.330.000						
-	Đường từ đơn phố 2 phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến Trần Hưng Đạo)	1.103.595.000	1.103.595.000		1.103.595.000						
-	Đường Y Bih, Aihô, thị xã Gia Nghĩa	563.979.000	563.979.000		563.979.000						
-	Đường từ Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (giao đoạn 1), xã Đak Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	2.691.581.000	2.691.581.000		2.691.581.000						
45	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương sau 30/9 mà chưa phân bổ cho đơn vị	139.009.000.000									139.009.000.000
-	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Công văn số 12342/BTC-NSNN ngày 24/11/2022 của Bộ Tài chính)	19.574.000.000									19.574.000.000
-	Kinh phí sử nghiệp thực hiện Chương trình phát triển làm nghiệp bền vững năm 2022 (Công văn số 12675/BTC-NSNN ngày 01/12/2022 của Bộ Tài chính)	24.435.000.000									24.435.000.000
-	Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 (Quyết định 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ)	30.000.000.000									30.000.000.000
-	Nhiệm vụ chi đầu tư (Công văn số 198/BTC-DT ngày 22/2/2023 của Bộ Tài chính)	65.000.000.000									65.000.000.000
46	Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP (Kinh phí thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia chuyển nguồn theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022)	17.210.000.000									17.210.000.000
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	9.157.000.000									9.157.000.000
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	2.000.000.000									2.000.000.000
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.053.000.000									6.053.000.000
47	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	700.000.217.897									700.000.217.897

3

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI CHƯA GIAO CHI TIẾT
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRONG DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-UBND ngày 13/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số phân bổ
	Tổng cộng:	45.976
	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương	45.976
1	Hội Nông dân tỉnh	110
-	Hội nghị "Chủ tịch UBND tỉnh đối thoại với nông dân, Hợp tác xã năm 2022"	62
-	Tổ chức Diễn đàn liên kết sản xuất với tiêu thụ nông sản tỉnh Đắk Nông năm 2023	48
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	152
-	Truyền hình trực tiếp Lễ Kỷ niệm 110 năm Phong trào khởi nghĩa N'Trang Long (1912-1936) và Khánh thành Tượng đài N'Trang Long	19
-	Truyền hình trực tiếp Chương trình nghệ thuật kỷ niệm 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh do Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Phước thực hiện năm 2022	100
-	Truyền dẫn, phát sóng truyền hình trực tiếp Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2022 trên kênh Truyền hình tỉnh Đắk Nông	33
3	Văn phòng Tỉnh ủy	1.925
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	40
-	Mua xe ô tô phục vụ công tác	1.319
-	Tổ chức đón tiếp Đoàn Cán bộ hưu trí Ban Tổ chức trung ương khu vực phía Nam	82
-	Tổ chức Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện Chương trình phối hợp công tác dân vận giữa tỉnh Đắk Nông với tỉnh Mondulkiri, Campuchia	94
-	Số hóa tài liệu tại Kho lưu trữ tài liệu Tỉnh ủy	390
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	40
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	409
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	409
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	194
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	72
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	122
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.351
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	1.757
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	28
-	Thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho nhân dân Campuchia	300
-	Chi trả trợ cấp đào tạo sỹ quan dự bị cho 16 đồng chí	234
-	Kinh phí tổ chức đón tiếp Đoàn đại biểu Thương bệnh binh, gia đình chính sách, người có công tỉnh Thái Bình	32
8	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	26

STT	Đơn vị/Nội dung	Số phân bổ
-	Tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị quốc tế về Hang động núi lửa lần thứ 20 tại tỉnh Đắk Nông	26
9	Sở Thông tin và Truyền thông	123
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	3
-	Chi phí liên quan đến mua xe ô tô theo quy định (lệ phí trước bạ)	120
10	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	205
-	Tổ chức Lễ phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2022	161
-	Sửa chữa Trụ sở Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	45
11	Tòa án nhân dân tỉnh	114
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	72
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng cao kiến thức về pháp luật cho Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Đắk Nông	42
12	Sở Công thương	165
-	Tổ chức Đoàn tham gia Hội chợ triển lãm tại tỉnh Mondulkiri, Campuchia	165
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	720
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	540
-	Chi trả chế độ cho 03 lao động Hợp đồng 68 tăng thêm năm 2023	180
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	52
15	Sở Y tế	176
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	176
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	36
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	36
17	Công an tỉnh	2.269
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	2.269
18	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	1.052
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	1.052
19	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	70
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	70
20	Cục Thống kê tỉnh	34
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	34
21	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	88
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	88
22	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	13
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	13
23	Liên đoàn Lao động tỉnh	26
-	Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	26
24	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21

STT	Đơn vị/Nội dung	Số phân bổ
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	21
25	Cục Thuế tỉnh	152
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	152
26	Cục Quản lý thị trường tỉnh	22
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	22
27	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	2.936
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	2.936
28	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	59
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	59
29	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prăng	11
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	11
30	Cụm ĐBCD 505 - Bộ Tham mưu - Quân khu 5	45
-	<i>Kinh phí thăm, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023</i>	45
31	Sở Y tế	46
-	<i>Đào tạo theo định mức</i>	46
32	Ban Dân tộc tỉnh	120
-	<i>Chi phí liên quan đến mua xe ô tô theo quy định (lệ phí trước bạ)</i>	120
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	210
-	<i>Tổ chức Hội thi Trường ban công tác Mặt trận giỏi</i>	100
-	<i>Tổ chức 20 năm Ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc</i>	110
34	Cục Quản lý thị trường tỉnh	180
-	<i>Thực hiện phát sóng thường kỳ Chuyên mục 389 trên sóng truyền hình tỉnh Đắk Nông</i>	180
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	965
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo</i>	741
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững</i>	224
36	Thành phố Gia Nghĩa	861
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo</i>	142
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững</i>	19
-	<i>Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo</i>	700
37	Huyện Cư Jút	8.429
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo</i>	1.771
-	<i>Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững</i>	468
-	<i>Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo</i>	6.190
38	Huyện Krông Nô	3.906

STT	Đơn vị/Nội dung	Số phân bổ
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	1.131
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	35
-	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo	2.740
39	Huyện Đắk Mil	6.251
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	773
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	28
-	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo	5.450
40	Huyện Đắk Song	4.331
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	543
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	89
-	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo	3.700
41	Huyện Đắk R'lấp	1.317
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	150
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	47
-	Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc địa bàn các huyện nghèo	1.120
42	Huyện Đắk Glong	5.610
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	4.245
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	1.365
43	Huyện Tuy Đức	158
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo	108
-	Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên là thành viên thuộc hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo và có đơn tự nguyện đăng ký cam kết thoát nghèo bền vững	50